

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021
của tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2040/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 13 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 728/TTr-STC ngày 14 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của tỉnh Bình Định (chi tiết tại các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy; VP HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, K17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phi Long

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị: triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2021 |
|------------|--|-------------------------|
| A | TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN | 10.563.000 |
| 1 | Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) | 9.240.500 |
| 2 | Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | 790.000 |
| 3 | Thu vay bù đắp bội chi | 532.500 |
| B | TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 15.265.394 |
| I | Các khoản thu cân đối NSDP | 8.417.140 |
| 1 | Các khoản thu NSDP hưởng 100% | 4.518.540 |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 3.788.600 |
| 3 | Thu xổ số kiến thiết | 110.000 |
| II | Thu vay bù đắp bội chi | 532.500 |
| III | Ngân sách Trung ương bổ sung | 6.315.754 |
| 1 | Bổ sung cân đối ổn định | 3.134.820 |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | 3.082.263 |
| 3 | Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương | 98.671 |
| C | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 15.260.550 |
| I | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương | 11.596.770 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 4.550.615 |
| 2 | Chi thường xuyên | 6.808.282 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 3.500 |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.360 |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 233.013 |
| II | Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu | 3.663.780 |
| 1 | Chi chương trình mục tiêu quốc gia | |
| 2 | Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu | 3.663.780 |
| D | BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 532.500 |
| Đ | TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 533.700 |
| 1 | Vay trong nước | |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 533.700 |
| E | TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 16.996 |
| 1 | Từ nguồn vay để trả nợ gốc | |
| 2 | Bội thu ngân sách địa phương | 4.844 |
| a | Đầu tư tập trung ngân sách tỉnh | |
| b | Tiền sử dụng đất | 4.844 |
| 3 | Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay | 12.152 |

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2021 |
|------------|--|-------------------------|
| A | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 11.386.988 |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 4.538.734 |
| 2 | Thu bổ sung từ NSTW | 6.315.754 |
| - | Thu bổ sung cân đối | 3.134.820 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 3.082.263 |
| - | Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định | 98.671 |
| 3 | Thu vay bù đắp bội chi | 532.500 |
| 4 | Thu chuyển nguồn | |
| II | Chi ngân sách | 11.382.144 |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh | 8.372.874 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách huyện | 3.009.270 |
| - | Chi bổ sung cân đối | 1.954.088 |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | 1.055.182 |
| III | Bội chi NSDP/Bội thu NSDP | 532.500 |
| B | NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ) | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 6.887.676 |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 3.878.406 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh | 3.009.270 |
| - | Thu bổ sung cân đối | 1.954.088 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 1.055.182 |
| 3 | Thu kết dư | |
| II | Chi ngân sách | 6.887.676 |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện | 6.887.676 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách xã | |
| - | Chi bổ sung cân đối | |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | |

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

| Nội dung | Dự toán năm 2021 | |
|---|-------------------|------------------|
| | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III) | 10.563.000 | 8.949.640 |
| I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU | 790.000 | |
| 1. Thuế xuất, nhập khẩu, TTĐB và BVMT hàng hóa NK | 190.000 | |
| 2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu | 600.000 | |
| II. THU NỘI ĐỊA | 9.240.500 | 8.417.140 |
| <i>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại; xổ số kiến thiết</i> | <i>5.814.500</i> | <i>4.991.140</i> |
| 1. Thu từ DNNN Trung ương | 290.000 | 290.000 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 258.000 | 258.000 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.000 | 23.000 |
| - Thuế tài nguyên | 9.000 | 9.000 |
| 2. Thu từ DNNN địa phương | 128.000 | 128.000 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 66.000 | 66.000 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 52.000 | 52.000 |
| - Thuế tài nguyên | 10.000 | 10.000 |
| 3. Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài | 490.000 | 490.000 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 190.000 | 190.000 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 300.000 | 300.000 |
| 4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh | 2.300.000 | 2.300.000 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 1.452.000 | 1.452.000 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 480.000 | 480.000 |
| - Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước | 243.000 | 243.000 |
| - Thuế tài nguyên | 125.000 | 125.000 |
| 5. Lệ phí trước bạ | 320.000 | 320.000 |
| 6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 20.000 | 20.000 |
| 7. Thuế thu nhập cá nhân | 360.000 | 360.000 |
| 8. Thuế bảo vệ môi trường | 980.000 | 364.600 |
| - Số thu NSTW hưởng 100% | 615.400 | |
| - Số thu phân chia NSTW và NSDP | 364.600 | 364.600 |
| 9. Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách | 176.500 | 74.000 |
| - Phí, lệ phí trung ương | 102.500 | |
| - Phí, lệ phí địa phương | 74.000 | 74.000 |
| <i>Bao gồm: + Phí BVMT khai thác khoáng sản</i> | <i>29.000</i> | <i>29.000</i> |
| <i>+ Lệ phí môn bài</i> | <i>26.064</i> | <i>26.064</i> |
| <i>+ Các loại phí, lệ phí còn lại</i> | <i>18.936</i> | <i>18.936</i> |
| 10. Tiền sử dụng đất | 3.300.000 | 3.300.000 |
| 11. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 380.000 | 380.000 |
| - Thu tiền 01 lần | 280.000 | 280.000 |
| - Thu tiền hàng năm | 100.000 | 100.000 |
| 12. Tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước | 5.000 | 5.000 |
| 13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 75.000 | 69.540 |

| Nội dung | Dự toán năm 2021 | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| - Trung ương cấp phép | 7.800 | 2.340 |
| - Địa phương cấp phép | 67.200 | 67.200 |
| 14. Thu tại xã | 60.000 | 60.000 |
| 15. Thu khác ngân sách tính cân đối | 230.000 | 130.000 |
| - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông | 60.000 | |
| - Thu phạt VPHC do cơ quan TW thực hiện | 40.000 | |
| - Thu khác còn lại địa phương hưởng 100% | 130.000 | 130.000 |
| 16. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại | 16.000 | 16.000 |
| - Thu NSTW hưởng 100% | | |
| - Thu địa phương hưởng 100% | 16.000 | 16.000 |
| 17. Thu xổ số kiến thiết | 110.000 | 110.000 |
| Trong đó: - Thu từ xổ số kiến thiết truyền thống | 95.000 | 95.000 |
| - Thu từ Xổ số Điện toán Việt Nam (Vietlott) | 15.000 | 15.000 |
| <u>III. THU VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI</u> | <u>532.500</u> | <u>532.500</u> |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2021 | | |
|------------|---|-------------------|--------------------|------------------------------------|
| | | NSDP | Chia ra | |
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện, thị xã, thành phố |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 |
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B) | 15.260.550 | 8.372.874 | 6.887.676 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 11.596.770 | 5.498.081 | 6.098.689 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 4.550.615 | 2.396.865 | 2.153.750 |
| | Trong đó chia theo nguồn vốn: | | | |
| 1 | Chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước | 557.260 | 403.510 | 153.750 |
| 2 | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 3.295.156 | 1.295.156 | 2.000.000 |
| 3 | Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết | 110.000 | 110.000 | |
| 4 | Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi | 532.500 | 532.500 | |
| 5 | Chi từ nguồn khác | 55.699 | 55.699 | |
| II | Chi thường xuyên | 6.808.282 | 2.985.330 | 3.822.952 |
| | Trong đó: | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 3.232.574 | 601.673 | 2.630.901 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 63.444 | 60.404 | 3.040 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 3.500 | 3.500 | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.360 | 1.360 | |
| V | Chi dự phòng ngân sách | 233.013 | 111.026 | 121.987 |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 3.663.780 | 2.874.793 | 788.987 |
| I | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, công trình | 2.191.576 | 2.191.576 | |
| 1 | Từ nguồn vốn ngoài nước | 614.685 | 614.685 | |
| 2 | Từ nguồn vốn trong nước | 1.576.891 | 1.576.891 | |
| II | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu | 1.472.204 | 683.217 | 788.987 |
| 1 | Từ nguồn vốn ngoài nước | 1.860 | 1.860 | |
| 2 | Từ nguồn vốn trong nước | 1.470.344 | 681.357 | 788.987 |
| | Bao gồm: | | | |
| - | Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí | 26.357 | 26.357 | |
| - | Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn | 1.766 | 1.766 | |
| - | Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người | 5.099 | 5.099 | |
| - | Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp | 6.624 | 6.624 | |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2021 | | |
|-----|---|------------------|--------------------|------------------------------------|
| | | NSDP | Chia ra | |
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện, thị xã, thành phố |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 |
| - | Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết thống | 196 | 196 | |
| - | Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội | 17.337 | 17.337 | |
| - | Hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số | 737 | 737 | |
| - | Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa | 591.360 | 591.360 | |
| - | Vốn dự bị động viên | 3.000 | 3.000 | |
| - | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông | 28.881 | 28.881 | |
| - | Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí | 66.220 | | 66.220 |
| - | Thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội | 315.320 | | 315.320 |
| - | Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa | 46.480 | | 46.480 |
| - | Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy | 519 | | 519 |
| - | Lễ hội văn hóa miền núi | 1.500 | | 1.500 |
| - | Chi công tác đảm bảo an toàn giao thông | 5.000 | | 5.000 |
| - | Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh | 876 | | 876 |
| - | Bổ sung chi cho Ban Thanh tra nhân dân (do tăng mức chi từ 2 triệu đồng đến 5 triệu đồng) | 477 | | 477 |
| - | Hỗ trợ chi giám sát, phản biện xã hội | 1.355 | | 1.355 |
| - | Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn | 14.000 | | 14.000 |
| - | Hỗ trợ do bỏ quy định thu quỹ quốc phòng an ninh | 9.650 | | 9.650 |
| - | Bổ sung kinh phí thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh | 1.433 | | 1.433 |
| - | Bổ sung kinh phí tăng thêm thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" | 4.116 | | 4.116 |
| - | Chi cộng tác viên công tác giảm nghèo ở xã đặc biệt khó khăn | 312 | | 312 |
| - | Hỗ trợ phí dịch vụ giết mổ và phí kiểm soát giết mổ động vật tập trung | 1.274 | | 1.274 |
| - | Hỗ trợ kinh phí để hợp đồng lao động bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ | 10.318 | | 10.318 |
| - | Hỗ trợ kinh phí chúc thọ, mừng thọ | 5.140 | | 5.140 |
| - | Hỗ trợ lực lượng quản lý dê nhân dân | 1.026 | | 1.026 |
| - | Bổ sung kinh phí do chuyển Trạm Thú y, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật từ tỉnh sang cho huyện, thị xã, thành phố quản lý | 9.573 | | 9.573 |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2021 | | |
|-----|--|------------------|--------------------|------------------------------------|
| | | NSDP | Chia ra | |
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện, thị xã, thành phố |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 |
| - | Hỗ trợ kinh phí hoạt động tăng thêm cho Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, khu phố | 4.879 | | 4.879 |
| - | Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương | 6.400 | | 6.400 |
| - | Chi hỗ trợ đại hội các hội, đoàn thể | 2.500 | | 2.500 |
| - | Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính; phần mềm quản lý ngân sách | 29.087 | | 29.087 |
| - | Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn mới nâng cao | 242.600 | | 242.600 |
| - | Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của tỉnh ủy) | 5.700 | | 5.700 |
| - | Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương | 3.232 | | 3.232 |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN 2021 |
|------------|---|-------------------------|
| | TỔNG SỐ CHI NSDP | 7.452.169 |
| A | CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN | 1.954.088 |
| B | CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC | 5.498.081 |
| | Trong đó: | |
| I | Chi đầu tư phát triển | 2.396.865 |
| 1 | Chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước | 403.510 |
| 2 | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 1.295.156 |
| 3 | Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết | 110.000 |
| 4 | Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi | 532.500 |
| 5 | Chi từ nguồn khác | 55.699 |
| II | Chi thường xuyên | 2.985.330 |
| | <i>Trong đó:</i> | |
| 1 | Chi sự nghiệp kinh tế | 449.638 |
| 2 | Sự nghiệp bảo vệ môi trường | 26.843 |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 601.673 |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 838.907 |
| 5 | Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ | 60.404 |
| 6 | Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin | 72.734 |
| 7 | Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình | 25.585 |
| 8 | Chi sự nghiệp thể dục - thể thao | 52.759 |
| 9 | Chi bảo đảm xã hội | 211.869 |
| 10 | Chi quản lý hành chính | 484.649 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 3.500 |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.360 |
| V | Dự phòng ngân sách | 111.026 |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia) | Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia) | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|------------|---|----------------|---|--|--|----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------|---|
| | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | - Ghi chi bồi thường, GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất, thuê mặt nước mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; chi lại từ nguồn thu xử phạt, tịch thu, thanh tra; chi chính sách người có công về xây dựng nhà ở theo QĐ 22/QĐ-TTg; hỗ trợ lãi vay vốn cho hộ nghèo xây dựng nhà ở... (8) | 43.366 | | 43.366 | | | | | | | | |
| 66 | Các khoản chi chờ phân bổ: | 190.081 | | 190.081 | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | |
| | - Chi sự nghiệp kinh tế | 30.014 | | 30.014 | | | | | | | | |
| | - Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 67.219 | | 67.219 | | | | | | | | |
| | - Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 4.198 | | 4.198 | | | | | | | | |
| | - Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | 6.600 | | 6.600 | | | | | | | | |
| | - Chi phát thanh truyền hình | 2.000 | | 2.000 | | | | | | | | |
| | - Chi sự nghiệp thể dục thể thao | 7.000 | | 7.000 | | | | | | | | |
| | - Chi sự nghiệp môi trường | 4.000 | | 4.000 | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp y tế | 19.000 | | 19.000 | | | | | | | | |
| | - Chi đảm bảo xã hội | 6.843 | | 6.843 | | | | | | | | |
| | - Chi hành chính | 28718 | | 28718 | | | | | | | | |
| II | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 3.300 | | | 3.500 | | | | | | | |
| III | Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính | 1.360 | | | | 1.360 | | | | | | |
| IV | Chi dự phòng ngân sách | 105.643 | | | | | 111.026 | | | | | |

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội |
|----------|---|------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | | |
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| I | Phân bổ trực tiếp theo QĐ đầu năm | 6.009.860 | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Giao huyện, thị xã, thành phố bố trí | 2.153.750 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chuẩn bị đầu tư | 30.000 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đổi ứng ODA | 35.000 | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Bố trí Quy hoạch tỉnh | 37.592 | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Xử lý thanh toán các công trình quyết toán | 40.000 | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Trả nợ vay ngân sách | 4.844 | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Hỗ trợ đầu tư hợp tác bên Lào | 1.500 | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Quỹ PTĐ và các công trình hạ tầng để phát triển quỹ đất | 200.000 | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Bố trí các Khu TĐC, HT BT, GPMB các dự án của tỉnh | 200.000 | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Bố trí cho chương trình BTXM GTNT VÀ KCH kênh mương | 60.000 | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Các Chương trình MTQG | 25.000 | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành | 4.000 | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Bội chi ngân sách | 532.500 | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Văn phòng Tỉnh ủy | 23.000 | | 11.000 | | | | | | | | | 12.000 | |
| 15 | Sở Khoa học và Công nghệ | 4.982 | | 4.982 | | | | | | | | | | |
| 16 | Sở Giao thông vận tải | 16.781 | | | | | | | | | 16.781 | | | |
| 17 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 7.961 | 7.961 | | | | | | | | | | | |
| 18 | Sở Y tế | 22.618 | | | 22.618 | | | | | | | | | |
| 19 | Sở Lao động Thương binh và Xã hội | 8.015 | | | | | | | | | | | 5.520 | 2.495 |
| 20 | Sở Văn hóa và Thể thao | 46.699 | | | | 38.699 | | 8.000 | | | | | | |
| 21 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 4.500 | | 1.500 | | | | | | | | | 3.000 | |
| 22 | Sở Thông tin và Truyền thông | 5.000 | | 5.000 | | | | | | | | | | |
| 23 | Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh | 296.674 | | | | | | | | | 276.674 | | 20.000 | |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | | |
|-----|---|-----------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội |
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 24 | Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh | | | | | | | | | | | | | |
| 25 | Trường Cao đẳng Bình Định | 5.283 | 5.283 | | | | | | | | | | | |
| 26 | Trường Chính trị tỉnh | | | | | | | | | | | | | |
| 27 | Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh | 270.444 | | | | | | | | 270.000 | | | 444 | |
| 28 | Sở NN&PTNT | 4.093 | | 1.200 | | | | | | | | | 2.893 | |
| 29 | Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định | 25.000 | 15.000 | | | | | | | | | | 10.000 | |
| 30 | Ban Quản lý dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn | 516.697 | | | | | | | | 86.200 | 10.000 | 420.497 | | |
| 31 | Ban QLDA Giao thông tỉnh | 1.101.804 | | | | | | | | | 1.100.804 | | 1.000 | |
| 35 | Bệnh viện đa khoa tỉnh | 4.427 | | | 4.427 | | | | | | | | | |
| 36 | TT NS và VSMT nông thôn | 17.600 | | | | | | | | | | 17.600 | | |
| 37 | Sở Tư pháp | | | | | | | | | | | | 5.000 | |
| 38 | Thành phố Quy Nhơn | 20.205 | | | 8.000 | | | | | 12.205 | | | | |
| 39 | Thị xã An Nhơn | 33.636 | 11.534 | | | 4.000 | | | | | 2.926 | 13.914 | 1.262 | |
| 40 | Huyện Tuy Phước | 23.145 | 3.069 | | | | | | | | 5.830 | 13.646 | 600 | |
| 41 | Huyện Tây Sơn | 31.822 | 18.581 | | | 1.500 | | | | | 4.000 | 5.000 | 2.741 | |
| 42 | Huyện Phù Cát | 21.689 | 3.950 | | 1.000 | 500 | | | | 3.258 | 8.081 | 4.900 | | |
| 43 | Huyện Phù Mỹ | 37.477 | 5.071 | | 3.300 | | | | | | 3.189 | 22.236 | 3.681 | |
| 44 | Huyện Hoài Ân | 48.268 | 5.848 | | 1.100 | | | | | | 39.720 | 1.600 | | |
| 45 | Huyện Hoài Nhơn | 47.893 | 9.574 | | | 6.944 | | | | | 17.677 | 10.629 | 2.000 | 1.069 |
| 46 | Huyện Vân Canh | 14.129 | 13.129 | | | | | | | | | 1.000 | | |
| 47 | Huyện Vĩnh Thạnh | 18.932 | 6.852 | | | 5.000 | | | | | 5.000 | | 2.080 | |
| 48 | Huyện An Lão | 6.900 | 2.900 | | | | | | | | | | 4.000 | |

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

| Stt | Tên đơn vị | Dự toán năm 2021 | Bao gồm: | | | | | | | | | | |
|-----|--|------------------|-----------------------|--------------------------|---|------------------------------------|-----------------------------------|--|----------------------------------|--|--------------------|----------------|---------------|
| | | | Chi sự nghiệp kinh tế | Chi sự nghiệp môi trường | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ | Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin | Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình | Chi sự nghiệp thể dục - thể thao | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Chi bảo đảm xã hội | Chi hành chính | Chi khác |
| | TỔNG CỘNG | 2.985.330 | 449.638 | 26.843 | 601.673 | 60.404 | 72.734 | 25.585 | 52.759 | 838.907 | 211.869 | 484.649 | 57.385 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Văn phòng Tỉnh ủy | 104.851 | | | 2.047 | | 13.918 | | | | | | 88.886 |
| 2 | Đoàn Đại biểu Quốc hội | 1.100 | | | | | | | | | | | 1.100 |
| 3 | Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh | 12.137 | | | | | | | | | | | 12.137 |
| 4 | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh | 34.531 | | | 200 | | 4.656 | | | | | | 29.675 |
| 5 | Sở Du lịch | 10.970 | 6.807 | | | | | | | | | | 4.163 |
| 6 | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh | 9.495 | | | 500 | | | | | | | | 8.995 |
| 7 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 114.627 | 52.978 | | 210 | | | | | | | | 61.439 |
| 8 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 10.173 | 3.409 | | 6 | | | | | | | | 6.758 |
| 9 | Sở Tư pháp | 11.931 | 4.871 | | 59 | | | | | | | | 7.001 |
| 10 | Sở Công Thương | 17.894 | 9.543 | 600 | 442 | | 321 | | | | | | 6.988 |
| 11 | Sở Khoa học và Công nghệ | 37.361 | | | 59 | 30.663 | | | | | | | 6.639 |
| 12 | Sở Tài chính | 16.577 | | | 286 | | | | | | | | 16.291 |
| 13 | Sở Xây dựng | 10.753 | 3.225 | | 60 | | | | | | | | 7.468 |
| 14 | Sở Giao thông vận tải (1) | 212.915 | 202.517 | | 69 | | | | | | | | 10.329 |
| 15 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 487.824 | | 170 | 478.670 | | | | | | | | 8.984 |
| 16 | Sở Y tế (2) | 360.709 | | | 430 | | | | | | 348.414 | | 11.865 |
| 17 | Sở Lao động Thương binh và Xã hội | 64.219 | | | 3.878 | | | | | | 52.125 | | 8.216 |
| 18 | Sở Văn hóa và Thể thao | 89.184 | | | 43 | | 36.775 | | 45.759 | | | | 6.607 |
| 19 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 41.168 | 9.965 | 17.821 | 61 | | | | | | | | 13.321 |
| 20 | Sở Thông tin và Truyền thông | 51.909 | | | 460 | | 5.297 | | | | | | 46.152 |

| Stt | Tên đơn vị | Dự toán năm 2021 | Bao gồm: | | | | | | | | | | | |
|-----|---|------------------|-----------------------|--------------------------|---|------------------------------------|-----------------------------------|--|----------------------------------|--|--------------------|----------------|----------|--|
| | | | Chi sự nghiệp kinh tế | Chi sự nghiệp môi trường | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ | Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin | Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình | Chi sự nghiệp thể dục - thể thao | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Chi bảo đảm xã hội | Chi hành chính | Chi khác | |
| 21 | Sở Nội vụ | 27.778 | 2.928 | | 4.143 | | | | | | | | 20.707 | |
| 22 | Sở Ngoại vụ | 4.511 | | | 124 | | | | | | | | 4.387 | |
| 23 | Thanh tra tỉnh | 9.705 | | | 154 | | | | | | | | 9.551 | |
| 24 | Ban Dân tộc tỉnh | 7.495 | | | 50 | | | | | | 1.550 | | 5.895 | |
| 25 | Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh | 18.862 | 7.598 | 2.414 | 745 | | | | | | | | 8.105 | |
| 26 | Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh | 7.689 | | | 183 | | | | | | | | 7.506 | |
| 27 | Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh | 16.962 | | 461 | 722 | | 5.167 | | | | | | 10.612 | |
| 28 | Hội Nông dân tỉnh | 6.301 | | 450 | 327 | | | | | | | | 5.524 | |
| 29 | Hội Cựu chiến binh tỉnh | 2.864 | | | 296 | | | | | | | | 2.568 | |
| 30 | Trường Cao đẳng Bình Định | 27.086 | | | 27.086 | | | | | | | | | |
| 31 | Trường Cao đẳng Y tế Bình Định | 6.213 | | | 6.213 | | | | | | | | | |
| 32 | Trường Chính trị tỉnh | 6.541 | | | 6.541 | | | | | | | | | |
| 33 | Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh | 2.818 | 2.818 | | | | | | | | | | | |
| 34 | Đài Phát thanh và Truyền hình | 23.585 | | | | | | 23.585 | | | | | | |
| 35 | Văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu | 927 | | 927 | | | | | | | | | | |
| 36 | Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội | 4.277 | | | | 4.277 | | | | | | | | |
| 37 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định (3) | 19.000 | | | | | | | | | 19.000 | | | |
| 38 | Ban An toàn giao thông tỉnh | 8.701 | 8.701 | | | | | | | | | | | |
| 39 | Liên minh các Hợp tác xã | 2.248 | | | | | | | | | | | 2.248 | |
| 40 | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh | 3.357 | | | | 1.887 | | | | | | | 1.470 | |
| 41 | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh | 681 | | | | | | | | | | | 681 | |
| 42 | Hội Văn học nghệ thuật tỉnh | 3.693 | | | | | | | | | | | 3.693 | |
| 43 | Hội Nhà báo tỉnh | 1.540 | | | | | | | | | | | 1.540 | |

| Stt | Tên đơn vị | Dự toán năm 2021 | Bao gồm: | | | | | | | | | | | |
|-----|--|------------------|-----------------------|--------------------------|---|------------------------------------|-----------------------------------|--|----------------------------------|--|--------------------|----------------|----------|--|
| | | | Chi sự nghiệp kinh tế | Chi sự nghiệp môi trường | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ | Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin | Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình | Chi sự nghiệp thể dục - thể thao | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Chi bảo đảm xã hội | Chi hành chính | Chi khác | |
| | - Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | 6.600 | | | | | 6.600 | | | | | | | |
| | - Chi phát thanh truyền hình | 2.000 | | | | | | 2.000 | | | | | | |
| | - Chi sự nghiệp thể dục thể thao | 7.000 | | | | | | | 7.000 | | | | | |
| | - Chi sự nghiệp môi trường | 4.000 | | 4.000 | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp y tế | 19.000 | | | | | | | | 19.000 | | | | |
| | - Chi đảm bảo xã hội | 6.843 | | | | | | | | | 6.843 | | | |
| | - Chi hành chính | 28.718 | | | | | | | | | | 28.718 | | |
| * | Bao gồm: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương năm 2021 ngân sách tỉnh | 71.451 | 11.355 | 2.185 | 12.457 | 3.199 | 2.879 | 1.396 | 1.568 | 9.036 | 1.230 | 21.604 | | |

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO
NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021**

Đơn vị tính : Phần trăm (%)

| Số thứ tự | Huyện, thị xã, thành phố | Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh | Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh | Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý |
|-----------|--------------------------|---|--|---|
| 1 | Quy Nhơn | 19 | 19 | 100 |
| 2 | An Nhơn | 100 | 100 | 100 |
| 3 | Tuy Phước | 100 | 100 | 100 |
| 4 | Tây Sơn | 100 | 100 | 100 |
| 5 | Phù Cát | 100 | 100 | 100 |
| 6 | Phù Mỹ | 100 | 100 | 100 |
| 7 | Hoài Ân | 100 | 100 | 100 |
| 8 | Hoài Nhơn | 100 | 100 | 100 |
| 9 | Vân Canh | 100 | 100 | 100 |
| 10 | Vĩnh Thạnh | 100 | 100 | 100 |
| 11 | An Lão | 100 | 100 | 100 |

Ghi chú:

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố nêu trên bao gồm cả tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2021**

Đơn vị tính: phần trăm (%)

| Số thứ tự | Xã, phường, thị trấn | Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh | Lệ phí trước bạ nhà, đất |
|------------|-------------------------|--|---|---|------------------------------|---|--------------------------|
| I | <u>Quy Nhơn</u> | | | | | | |
| 1 | Phường Trần Quang Diệu | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 2 | Phường Bùi Thị Xuân | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 3 | Phường Đồng Đa | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 4 | Phường Thị Nại | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 5 | Phường Quang Trung | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 6 | Phường Ghềnh Ráng | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 7 | Phường Ngô Mây | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 8 | Phường Nguyễn Văn Cừ | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 9 | Phường Trần Hưng Đạo | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 10 | Phường Lê Hồng Phong | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 11 | Phường Lý Thường Kiệt | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 12 | Phường Trần Phú | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 13 | Phường Lê Lợi | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 14 | Phường Hải Cảng | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 15 | Phường Nhơn Bình | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 16 | Phường Nhơn Phú | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 17 | Xã Nhơn Lý | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 18 | Xã Nhơn Hải | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 19 | Xã Nhơn Hội | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 20 | Xã Nhơn Châu | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 21 | Xã Phước Mỹ | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| II | <u>An Nhơn</u> | | | | | | |
| 1 | Phường Bình Định | 5 | 5 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 2 | Phường Đập Đá | 5 | 5 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 3 | Phường Nhơn Thành | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 4 | Xã Nhơn Mỹ | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 5 | Xã Nhơn Hạnh | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 6 | Xã Nhơn Phong | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 7 | Xã Nhơn Hậu | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 8 | Xã Nhơn An | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 9 | Phường Nhơn Hưng | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 10 | Xã Nhơn Phúc | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 11 | Xã Nhơn Khánh | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 12 | Xã Nhơn Lộc | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 13 | Phường Nhơn Hòa | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 14 | Xã Nhơn Thọ | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 15 | Xã Nhơn Tân | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| III | <u>Tuy Phước</u> | | | | | | |
| 1 | TT Tuy Phước | 5 | 5 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 2 | TT Diêu Trì | 5 | 5 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 3 | Xã Phước Thắng | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 4 | Xã Phước Hưng | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |

| Số thứ tự | Xã, phường, thị trấn | Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh | Lệ phí trước bạ nhà, đất |
|-----------|-----------------------|--|---|---|------------------------------|---|--------------------------|
| 5 | Xã Phước Hòa | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 6 | Xã Phước Quang | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 7 | Xã Phước Sơn | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 8 | Xã Phước Hiệp | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 9 | Xã Phước Lộc | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 10 | Xã Phước Thuận | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 11 | Xã Phước Nghĩa | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 12 | Xã Phước An | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 13 | Xã Phước Thành | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| IV | <u>Tây Sơn</u> | | | | | | |
| 1 | TT Phú Phong | 5 | 5 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 2 | Xã Bình Tân | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 3 | Xã Tây Thuận | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 4 | Xã Bình Thuận | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 5 | Xã Tây Giang | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 6 | Xã Bình Thành | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 7 | Xã Tây An | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 8 | Xã Bình Hòa | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 9 | Xã Bình Tường | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 10 | Xã Tây Vinh | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 11 | Xã Tây Bình | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 12 | Xã Vĩnh An | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 13 | Xã Tây Xuân | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 14 | Xã Tây Phú | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 15 | Xã Bình Nghi | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| V | <u>Phù Cát</u> | | | | | | |
| 1 | TT Ngô Mây | 5 | 5 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 2 | Xã Cát Sơn | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 3 | Xã Cát Minh | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 4 | Xã Cát Tài | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 5 | Xã Cát Khánh | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 6 | Xã Cát Lâm | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 7 | Xã Cát Hạnh | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 8 | Xã Cát Thành | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 9 | Xã Cát Hải | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 10 | Xã Cát Hiệp | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 11 | Xã Cát Trinh | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 12 | Xã Cát Nhơn | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 13 | Xã Cát Hưng | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 14 | Xã Cát Tường | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 15 | Xã Cát Tân | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 16 | Xã Cát Tiến | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 17 | Xã Cát Thắng | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 18 | Xã Cát Chánh | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| VI | <u>Phù Mỹ</u> | | | | | | |
| 1 | TT Phù Mỹ | 5 | 5 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 2 | TT Bình Dương | 5 | 5 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 3 | Xã Mỹ Đức | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 4 | Xã Mỹ Châu | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |

| Số thứ tự | Xã, phường, thị trấn | Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh | Lệ phí trước bạ nhà, đất |
|-------------|-----------------------|--|---|---|------------------------------|---|--------------------------|
| 5 | Xã Mỹ Thắng | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 6 | Xã Mỹ Lộc | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 7 | Xã Mỹ Lợi | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 8 | Xã Mỹ An | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 9 | Xã Mỹ Phong | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 10 | Xã Mỹ Trinh | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 11 | Xã Mỹ Thọ | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 12 | Xã Mỹ Hòa | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 13 | Xã Mỹ Thành | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 14 | Xã Mỹ Chánh | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 15 | Xã Mỹ Chánh Tây | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 16 | Xã Mỹ Quang | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 17 | Xã Mỹ Hiệp | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 18 | Xã Mỹ Tài | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 19 | Xã Mỹ Cát | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| VII | Hoài Ân | | | | | | |
| 1 | TT Tăng Bạt Hồ | 5 | 5 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 2 | Xã Ân Hào Đông | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 3 | Xã Ân Hào Tây | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 4 | Xã Ân Mỹ | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 5 | Xã Ân Sơn | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 6 | Xã Dak Mang | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 7 | Xã Ân Tín | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 8 | Xã Ân Thạnh | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 9 | Xã Ân Phong | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 10 | Xã Ân Đức | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 11 | Xã Ân Hữu | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 12 | Xã Bok Tới | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 13 | Xã Ân Tường Tây | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 14 | Xã Ân Tường Đông | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 15 | Xã Ân Nghĩa | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| VIII | Hoài Nhơn | | | | | | |
| 1 | Phường Bồng Sơn | 5 | 5 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 2 | Phường Tam Quan | 5 | 5 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 3 | Xã Hoài Sơn | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 4 | Xã Hoài Châu | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 5 | Xã Hoài Châu Bắc | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 6 | Xã Hoài Phú | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 7 | Phường Tam Quan Bắc | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 8 | Phường Tam Quan Nam | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 9 | Phường Hoài Hào | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 10 | Phường Hoài Thanh | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 11 | Phường Hoài Thanh Tây | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 12 | Phường Hoài Hương | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 13 | Phường Hoài Tân | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 14 | Xã Hoài Hải | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 15 | Phường Hoài Xuân | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 16 | Xã Hoài Mỹ | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 17 | Phường Hoài Đức | 10 | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 |

| Số thứ tự | Xã, phường, thị trấn | Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh | Lệ phí trước bạ nhà, đất |
|------------------|--------------------------|--|---|---|------------------------------|---|--------------------------|
| <u>IX</u> | <u>Vân Canh</u> | | | | | | |
| 1 | TT Vân Canh | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 2 | Xã Canh Hiệp | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 3 | Xã Canh Liên | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 4 | Xã Canh Vinh | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 5 | Xã Canh Hiền | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 6 | Xã Canh Thuận | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 7 | Xã Canh Hòa | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| <u>X</u> | <u>Vĩnh Thanh</u> | | | | | | |
| 1 | Thị trấn Vĩnh Thanh | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 2 | Xã Vĩnh Sơn | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 3 | Xã Vĩnh Kim | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 4 | Xã Vĩnh Hòa | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 5 | Xã Vĩnh Hiệp | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 6 | Xã Vĩnh Hảo | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 7 | Xã Vĩnh Quang | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 8 | Xã Vĩnh Thịnh | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 9 | Xã Vĩnh Thuận | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| <u>XI</u> | <u>An Lão</u> | | | | | | |
| 1 | Thị trấn An Lão | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 2 | Xã An Hưng | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 3 | Xã An Trung | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 4 | Xã An Dũng | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 5 | Xã An Vinh | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 6 | Xã An Toàn | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 7 | Xã An Tân | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 8 | Xã An Hòa | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 9 | Xã An Quang | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 10 | Xã An Nghĩa | 20 | 20 | 100 | 100 | 100 | 100 |

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
NĂM 2021**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

| ST T | Tên đơn vị | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu ngân sách huyện, thị xã, thành | | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh | Số bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, điều chỉnh tiền lương | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố | |
|---------|----------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------|--|---|---|---|------------------|
| | | | Tổng số | Chia ra | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | TỔNG SỐ | 5.404.640 | 3.878.406 | 2.783.900 | 1.094.506 | 1.954.088 | 1.055.182 | | 6.887.676 |
| 1 | Quy Nhơn | 2.612.060 | 1.088.546 | 773.220 | 315.326 | | 122.897 | | 1.211.443 |
| 2 | An Nhơn | 773.650 | 773.180 | 599.940 | 173.240 | 116.944 | 124.259 | | 1.014.383 |
| 3 | Tuy Phước | 444.630 | 444.200 | 335.650 | 108.550 | 194.946 | 96.498 | | 735.644 |
| 4 | Tây Sơn | 159.320 | 158.910 | 106.930 | 51.980 | 175.546 | 113.380 | | 447.836 |
| 5 | Phù Cát | 387.310 | 387.120 | 297.620 | 89.500 | 318.246 | 97.136 | | 802.502 |
| 6 | Phù Mỹ | 255.290 | 255.195 | 180.080 | 75.115 | 321.423 | 110.092 | | 686.710 |
| 7 | Hoài Ân | 95.100 | 95.075 | 71.610 | 23.465 | 208.667 | 124.719 | | 428.461 |
| 8 | Hoài Nhơn | 532.960 | 531.960 | 359.900 | 172.060 | 202.946 | 133.642 | | 868.548 |
| 9 | Vân Canh | 56.830 | 56.800 | 15.320 | 41.480 | 110.625 | 38.374 | | 205.799 |
| 10 | Vĩnh Thạnh | 51.280 | 51.220 | 26.080 | 25.140 | 137.850 | 37.995 | | 227.065 |
| 11 | An Lão | 36.210 | 36.200 | 17.550 | 18.650 | 166.895 | 56.190 | | 259.285 |

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

| Stt | Nội dung bổ sung mục tiêu | Tổng số | Trong đó, bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố: | | | | | | | | | | |
|-----|--|------------------|--|----------------|---------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | Quy Nhơn | An Nhơn | Tuy Phước | Tây Sơn | Phù Cát | Phù Mỹ | Hoài Ân | Hoài Nhơn | Vân Canh | Vĩnh Thanh | An Lão |
| | TỔNG SỐ | 1.055.182 | 122.897 | 124.259 | 96.498 | 113.380 | 97.136 | 110.092 | 124.719 | 133.642 | 38.374 | 37.995 | 56.190 |
| 1 | Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí | 66.220 | 1.940 | 5.500 | 4.730 | 6.220 | 9.630 | 13.420 | 9.590 | 10.830 | 640 | 1.390 | 2.330 |
| 2 | Thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội | 315.320 | 31.090 | 39.510 | 44.830 | 25.190 | 35.000 | 43.710 | 19.500 | 57.530 | 5.710 | 6.700 | 6.550 |
| 3 | Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa | 46.480 | 970 | 6.530 | 7.050 | 5.020 | 7.840 | 7.530 | 3.670 | 5.230 | 560 | 1.010 | 1.070 |
| 4 | Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy | 519 | | | | | | | | | 428 | 91 | |
| 5 | Lễ hội văn hóa miền núi | 1.500 | 60 | - | 30 | 180 | 120 | 60 | 240 | 30 | 210 | 270 | 300 |
| 6 | Chi công tác đảm bảo an toàn giao thông | 5.000 | 850 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 | 400 | 500 | 250 | 250 | 250 |
| 7 | Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh | 876 | 114 | 90 | 72 | 80 | 102 | 106 | 80 | 98 | 38 | 46 | 50 |
| 8 | Bổ sung chi cho Ban Thanh tra nhân dân (do tăng mức chi từ 2 triệu đồng đến 5 triệu đồng) | 477 | 63 | 45 | 39 | 45 | 54 | 57 | 45 | 51 | 21 | 27 | 30 |
| 9 | Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương đến mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng | 80.766 | - | - | - | 34.652 | - | - | 29.765 | - | - | - | 16.349 |
| 10 | Hỗ trợ chi giám sát, phân biện xã hội | 1.355 | 130 | 100 | 90 | 140 | 115 | 120 | 140 | 110 | 120 | 140 | 150 |
| 11 | Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn | 14.000 | | | 3.000 | 1.000 | 2.000 | 3.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 |
| 12 | Hỗ trợ do bỏ quy định thu quỹ quốc phòng an ninh | 9.650 | 1.940 | 1.280 | 1.290 | 890 | 1.020 | 850 | 590 | 1.630 | 20 | 80 | 60 |
| 13 | Chi sửa chữa, nâng cấp trường lớp học; mua sắm trang thiết bị dạy học | 183.000 | 20.000 | 20.000 | 17.000 | 17.000 | 20.000 | 20.000 | 25.000 | 20.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 |
| 14 | Hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình "Sữa học đường trong các cơ sở giáo dục mầm non" | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 14 | Hỗ trợ kinh phí thực hiện các chính sách cho học sinh khuyết tật | 1.979 | 52 | 52 | 148 | 70 | 261 | 408 | 278 | 178 | 26 | 264 | 242 |
| 15 | Bổ sung kinh phí thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh | 1.433 | 158 | 168 | 150 | 133 | 165 | 190 | 103 | 198 | 48 | 54 | 66 |
| 16 | Bổ sung kinh phí tăng thêm thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" | 4.116 | 573 | 410 | 380 | 355 | 474 | 484 | 358 | 553 | 146 | 182 | 201 |
| 17 | Chi cộng tác viên công tác giám nghề ở xã đặc biệt khó khăn | 312 | | | 5 | 27 | 32 | 43 | 38 | 27 | 38 | 48 | 54 |
| 18 | Hỗ trợ phí dịch vụ giết mổ và phí kiểm soát giết mổ động vật tập trung | 1.274 | 1.274 | | | | | | | | | | |
| 19 | Hỗ trợ kinh phí đề hợp đồng lao động bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ | 10.318 | 230 | | | 766 | 306 | 153 | 2.221 | | 1.863 | 3.159 | 1.620 |
| 21 | Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 20 | Hỗ trợ kinh phí chúc thọ, mừng thọ | 5.140 | 950 | 711 | 505 | 377 | 779 | 466 | 248 | 671 | 292 | 81 | 60 |
| 21 | Hỗ trợ lực lượng quản lý đẻ nhân dân | 1.026 | 113 | 169 | 192 | 68 | 90 | 79 | 79 | 79 | 56 | 45 | 56 |
| 22 | Bổ sung kinh phí do chuyển Trạm Thú y, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật từ tỉnh sang cho huyện, thị xã, thành phố quản lý | 9.573 | 424 | 998 | 1.023 | 823 | 955 | 1.003 | 687 | 1.104 | 696 | 886 | 974 |
| 23 | Hỗ trợ kinh phí hoạt động tăng thêm cho Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, khu phố | 4.879 | 663 | 468 | 436 | 338 | 511 | 720 | 363 | 663 | 209 | 257 | 251 |
| 24 | Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương | 6.400 | | | | | | | 700 | | 1.000 | 1.700 | 3.000 |
| 25 | Chi hỗ trợ đại hội các hội, đoàn thể | 2.500 | | | | 500 | | | 500 | | 500 | 500 | 500 |
| 26 | Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính; phần mềm quản lý ngân sách | 29.087 | 1.303 | 2.028 | 2.028 | 2.006 | 2.182 | 2.193 | 2.674 | 3.160 | 2.533 | 4.815 | 4.165 |
| 27 | Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn mới nâng cao | 242.600 | 60.000 | 40.000 | 12.500 | 17.000 | 15.000 | 15.000 | 25.500 | 30.000 | 13.600 | 7.000 | 7.000 |
| 28 | Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hướng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của tỉnh ủy) | 5.700 | | 5.700 | | | | | | | | | |
| 29 | Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương | 3.682 | - | - | 500 | - | - | - | 950 | - | 370 | - | 1.862 |

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|-------------|--|----------------------|-------------------|----------------------------------|---|--------------------------------|------------|----------------------|--|----------------------|-----------|------------|-------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | Ngân sách địa phương | Tổng số | Ngoài nước | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng số |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| * | VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | | | | | | | | | | | | | | | | | 6.060.460 | | | 6.060.460 |
| A | NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG | | | | | | | | | | | | | | | | | 557.260 | | | 557.260 |
| A1 | GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỐ TRÍ | | | | | | | | | | | | | | | | | 153.750 | | | 153.750 |
| 1 | UBND huyện Hoài Ân | | | | | | | | | | | | | | | | | 10.130 | | | 10.130 |
| 2 | UBND huyện Tây Sơn | | | | | | | | | | | | | | | | | 10.590 | | | 10.590 |
| 3 | UBND huyện Vân Canh | | | | | | | | | | | | | | | | | 10.250 | | | 10.250 |
| 4 | UBND huyện Vĩnh Thạnh | | | | | | | | | | | | | | | | | 10.570 | | | 10.570 |
| 5 | UBND huyện An Lão | | | | | | | | | | | | | | | | | 10.810 | | | 10.810 |
| 6 | UBND huyện Tuy Phước | | | | | | | | | | | | | | | | | 11.770 | | | 11.770 |
| 7 | UBND huyện Phù Cát | | | | | | | | | | | | | | | | | 12.420 | | | 12.420 |
| 8 | UBND huyện Phù Mỹ | | | | | | | | | | | | | | | | | 12.240 | | | 12.240 |
| 9 | UBND thị xã An Nhơn | | | | | | | | | | | | | | | | | 12.240 | | | 12.240 |
| 10 | UBND thị xã Hoài Nhơn | | | | | | | | | | | | | | | | | 13.440 | | | 13.440 |
| 11 | UBND thành phố Quy Nhơn | | | | | | | | | | | | | | | | | 39.290 | | | 39.290 |
| | TÍNH BỐ TRÍ | | | | | | | | | | | | | | | | | 403.510 | | | 403.510 |
| A2 | CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ | | | | | | | | | | | | | | | | | 30.000 | | | 30.000 |
| A3 | BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN | | | | | | | | | | | | | | | | | 373.510 | | | 373.510 |
| A3.1 | ĐỐI ỨNG ODA | | | | | | | | | | | | | | | | | 20.000 | | | 20.000 |
| A3.2 | BỐ TRÍ CHO DỰ ÁN QUY HOẠCH TÍNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | | | | | | | | | | | | | | | | | 37.592 | | | 37.592 |
| A3.3 | XỬ LÝ THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN | | | | | | | | | | | | | | | | | 40.000 | | | 40.000 |
| A3.4 | DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH, CHUYÊN TIẾP | | | | | | | | | | | | | | | | | 171.922 | | | 171.922 |
| I | NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI | | | | | | | | | | | | | | | | | 57.058 | | | 57.058 |
| 1 | Tuyến đường vào trụ sở Phòng Cảnh sát đường thủy | Quy Nhơn | | | 25/QĐ-SKHĐT, 13/2/2017 | 3.002 | 3.000 | | | 2.498 | | | | 2.498 | | | 2.498 | 500 | | | 500 |
| 2 | Tuyến đường dọc kênh Lại Giang, thị trấn Bồng Sơn (đoạn từ nhà thờ Tin Lành đến cầu số 4) | UBND TX Hoài Nhơn | | | 2537/QĐ-UBND 12/9/2013 | 26.408 | 11.637 | | | 6.037 | | | | 6.037 | | | 6.037 | 5.600 | | | 5.600 |
| 3 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường số 02 (Đoạn kết nối đường ĐT.638 với ĐT.639) huyện Hoài Nhơn | UBND TX Hoài Nhơn | | | 3340/QĐ-UBND 18/9/2019 | 14.498 | 5.197 | | | 4.000 | | | | 4.000 | | | 4.000 | 1.197 | | | 1.197 |
| 4 | Tuyến đường hồ Cây Khế đi lên di tích lịch sử Trại Phẫu, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn | UBND TX Hoài Nhơn | | | 187/QĐ-SKHĐT - 07/08/2020 | 10.197 | 3.380 | | | 2.500 | | | | 2.500 | | | 2.500 | 880 | | | 880 |
| 5 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ bến xe cũ đi trung tâm cung ứng sản phẩm heo và vùng sản xuất rau an toàn | UBND huyện Hoài Ân | | | 4124/QĐ-UBND 23/11/20218 | 14.393 | 8.622 | | | 6.920 | | | | 6.920 | | | 6.920 | 1.720 | | | 1.720 |
| 6 | Nâng cấp tuyến đường ĐH42, huyện Tuy Phước | UBND huyện Tuy Phước | | | 3802/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 | 37.381 | 11.367 | | | 8.286 | | | | 8.286 | | | 8.286 | 3.080 | | | 3.080 |
| 7 | Cầu Rộc Hội | UBND huyện Phù Cát | | | 3296/QĐ-UBND ngày 27/9/2018; 4577/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 | 39.883 | 12.109 | | | 9.500 | | | | 9.500 | | | 9.500 | 2.600 | | | 2.600 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|------------|--|-----------------------|-------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 8 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Tỉnh lộ ĐT638 (đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường ĐT638) | UBND huyện Phù Cát | | | 4325/QĐ-UBND - 21/10/2020 | 28.272 | 7.481 | | | 4.000 | | | | 4.000 | | | 4.000 | 3.481 | | | 3.481 |
| 9 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 630, đoạn Kim Sơn - Vực Bà | UBND huyện Hoài Ân | | | 2650/QĐ-UBND 31/7/2019 | 29.157 | 18.260 | | | 9.361 | | | | 9.361 | | | 9.361 | 8.000 | | | 8.000 |
| 10 | Cầu Phú Văn (giai đoạn 2) | UBND huyện Hoài Ân | | | 04/NQ-HĐND 17/7/2020; 3868/QĐ-UBND - 18/09/2020 | 96.596 | 50.859 | | | 9.000 | | | | 9.000 | | | 9.000 | 15.000 | | | 15.000 |
| 11 | Tuyến đường chính trong Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh | UBND huyện Vĩnh Thạnh | | | 2932/QĐ-UBND 21/8/2019 | 26.495 | 12.700 | | | 5.000 | | | | 5.000 | | | 5.000 | 5.000 | | | 5.000 |
| 12 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến Tài Lương - Ca Công và tuyến Bình Chương - Hoài Mỹ), huyện Hoài Nhơn | UBND TX Hoài Nhơn | | | 1432/QĐ-UBND 17/4/2020 | 69.950 | 28.000 | | | 6.800 | | | | 6.800 | | | 6.800 | 10.000 | | | 10.000 |
| II | NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | | | | | | | | | | | | | | | 20.815 | | | 20.815 |
| 1 | Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước | UBND huyện Văn Canh | | | 1035/QĐ-UBND 31/3/2016 | 7.924 | 3.368 | | | 2.335 | | | | 2.335 | | | 2.335 | 1.000 | | | 1.000 |
| 2 | Đê Thiết Trụ đoạn nối tiếp, xã Nhơn Hậu | UBND thị xã An Nhơn | | | 3808/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 | 7.462 | 2.564 | | | 1.500 | | | | 1.500 | | | 1.500 | 1.064 | | | 1.064 |
| 3 | Kè đoạn từ cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa, thị xã An Nhơn | UBND TX. An Nhơn | | | 3784/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 | 40.150 | 10.416 | | | 8.490 | | | | 8.490 | | | 8.490 | 1.926 | | | 1.926 |
| 4 | Sửa chữa, nâng cấp tràn Bông Chúc, xã Hoài Phú | UBND TX Hoài Nhơn | | | 216/QĐ-SKHĐT; ngày 24/10/2017 | 4.785 | 2.393 | | | 1.407 | | | | 1.407 | | | 1.407 | 1.077 | | | 1.077 |
| 5 | Trần phân lũ Ao Quyền, xã Hoài Châu | UBND TX Hoài Nhơn | | | 92/QĐ-SKHĐT; ngày 27/04/2018 | 4.341 | 2.171 | | | 1.210 | | | | 1.210 | | | 1.210 | 977 | | | 977 |
| 6 | Kè bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1) | UBND TX Hoài Nhơn | | | 2033/QĐ-UBND 15/6/2016; 3777/QĐ-UBND 26/10/2016 | 12.978 | 9.326 | | | 6.251 | | | | 6.251 | | | 6.251 | 3.075 | | | 3.075 |
| 7 | Kè ngăn lũ khu dân cư Phú An - Hoài Hương (giai đoạn 2) | UBND TX Hoài Nhơn | | | 155/QĐ-SKHĐT ngày 21/8/2017 2401/QĐ-UBND 16/7/2019 | 12.882 | 8.972 | | | 6.472 | | | | 6.472 | | | 6.472 | 2.500 | | | 2.500 |
| 8 | Đê sông Gò Châm (đoạn bờ Nam hạ lưu cầu ông Quê), xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước | UBND huyện Tuy Phước | | | 122/QĐ-SKHĐT ngày 05/6/2018 | 6.791 | 2.573 | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | 1.000 | 1.573 | | | 1.573 |
| 9 | Kè và đập dâng Mỹ Cang, xã Phước Sơn | UBND huyện Tuy Phước | | | 1559/QĐ-UBND ngày 11/5/2019 | 10.300 | 2.779 | | | 1.500 | | | | 1.500 | | | 1.500 | 1.279 | | | 1.279 |
| 10 | Kè Thuận Thái, xã Nhơn An, TX An Nhơn | UBND thị xã An Nhơn | | | 3783/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 | 30.318 | 8.751 | | | 2.000 | | | | 2.000 | | | 2.000 | 3.344 | | | 3.344 |
| 11 | Kè chống sạt lở sông Xương | UBND TX Hoài Nhơn | | | 3810/QĐ-UBND 13/10/2017 | 13.411 | 4.500 | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | 1.000 | 3.000 | | | 3.000 |
| III | HẠ TẦNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TĐC | | | | | | | | | | | | | | | | | 29.357 | | | 29.357 |
| 1 | Đường nội bộ và hệ thống thoát nước khu TĐC vùng thiên tai xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ | UBND huyện Phù Mỹ | | | 3233/QĐ-UBND 10/9/2019 | 14.477 | 5.008 | | | 2.500 | | | | 2.500 | | | 2.500 | 2.508 | | | 2.508 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|-----------|--|----------------------|-------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 2 | Mở rộng đường ống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Phong | UBND huyện Phù Mỹ | | | 110/QĐ-SKHĐT, ngày 27/4/2020 | 5.470 | 2.846 | | | 1.500 | | | | 1.500 | | | 1.500 | 1.346 | | | 1.346 |
| 3 | Sửa chữa trạm xử lý và đường ống Nhà máy nước Phước Thuận | UBND huyện Tuy Phước | | | 6265/UBND-KT 17/10/2019 | 9.798 | 4.298 | | | 2.000 | | | | 2.000 | | | 2.000 | 2.298 | | | 2.298 |
| 4 | Di dời, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường An Dương Vương | UBND TP. Quy Nhơn | | | 3687/QĐ-UBND 11/10/2019 | 53.934 | 24.705 | | | 17.500 | | | | 17.500 | | | 17.500 | 7.205 | | | 7.205 |
| 5 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn (Thực hiện giai đoạn 1) | UBND huyện Tây Sơn | | | 2106/QĐ-UBND 13/6/2017 | 32.780 | 22.846 | | | 12.480 | | | | 12.480 | | | 12.480 | 5.000 | | | 5.000 |
| 6 | Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh (GD 2) | UBND huyện Phù Mỹ | | | 4053/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 | 39.715 | 13.472 | | | 5.000 | | | | 5.000 | | | 5.000 | 5.500 | | | 5.500 |
| 7 | Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Tài | UBND huyện Phù Mỹ | | | 898/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 | 27.719 | 11.540 | | | 3.500 | | | | 3.500 | | | 3.500 | 5.500 | | | 5.500 |
| IV | NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | | | | | | | | | | | | | | | | 18.622 | | | 18.622 |
| 1 | Trường MG Bình Tân. HM: 04 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật; khu hiệu bộ; bếp ăn một chiều | UBND huyện Tây Sơn | | | 3745/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 6.758 | 3.765 | | | 3.430 | | | | 3.430 | | | 3.430 | 335 | | | 335 |
| 2 | Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã An Nhơn | UBND thị xã An Nhơn | | | 1239/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 | 20.864 | 6.812 | | | 5.550 | | | | 5.550 | | | 5.550 | 1.262 | | | 1.262 |
| 3 | Trường TH số 1 Tam Quan (HM: Nhà lớp học 3T- 12P và nhà hiệu bộ) | UBND TX Hoài Nhơn | | | 3158/QĐ-UBND 14/9/2015; 177/QĐ-SKHĐT 27/10/2016; 3579/QĐ-UBND 04/10/2019 | 8.046 | 3.187 | | | 3.187 | | | | 3.187 | | | 3.187 | 1.408 | | | 1.408 |
| 4 | Đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo - giai đoạn 2017-2020 tỉnh Bình Định | Cà tính | | | 1129/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 | 144.633 | 14.633 | | | 12.145 | | | | 12.145 | | | 12.145 | 1.463 | | | 1.463 |
| 5 | Trường mầm non Canh Hiệp. HM: Xây dựng nhà hiệu bộ | UBND huyện Vân Canh | | | 206/QĐ-SKHĐT, 24/8/2020 | 3.062 | 1.824 | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | 1.000 | 824 | | | 824 |
| 6 | Trường Mầm non xã Canh Hiệp. HM: NLH 2T04P, nhà ăn, sân bê tông, tường rào công nghệ | UBND huyện Vân Canh | | | 43/QĐ-SKHĐT 25/3/2019 | 7.895 | 3.289 | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | 1.000 | 1.465 | | | 1.465 |
| 7 | Trường tiểu học số 01 Bình Hòa 02 tầng, 06 phòng (04 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn) | UBND huyện Tây Sơn | | | 2921/QĐ-UBND 11/8/2017 | 5.804 | 3.300 | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | 1.000 | 2.300 | | | 2.300 |
| 8 | Trường THCS Hoài Hương (HM: nhà bộ môn 2T6P và nhà hiệu bộ) | UBND TX Hoài Nhơn | | | 2358/QĐ-UBND 07/7/2016; 3578/QĐ-UBND 04/10/2019 | 9.951 | 2.350 | | | 2.350 | | | | 2.350 | | | 2.350 | 1.851 | | | 1.851 |
| 9 | Trường TH Hoài Xuân, HM: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng | UBND TX Hoài Nhơn | | | 214/QĐ-SKHĐT 09/10/2018 | 6.311 | 3.752 | | | 2.254 | | | | 2.254 | | | 2.254 | 1.498 | | | 1.498 |
| 10 | Trường THCS Tam Quan Bắc, HM: Nhà bộ môn 06 phòng | UBND TX Hoài Nhơn | | | 77/QĐ9-SKHĐT 10/5/2017 | 6.332 | 2.829 | | | 300 | | | | 300 | | | 300 | 2.529 | | | 2.529 |
| 11 | Trường Mẫu giáo Tam Quan Bắc, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng; Sân nền mặt bằng | UBND TX Hoài Nhơn | | | 151/QĐ-SKHĐT 23/7/2018 | 6.110 | 2.788 | | | 500 | | | | 500 | | | 500 | 2.288 | | | 2.288 |
| 12 | Trường TH An Hòa 2 (Nhà hiệu bộ) | UBND huyện An Lão | | | 103/QĐ-UBND 10/01/2019 | 2.010 | 2.000 | | | 600 | | | | 600 | | | 600 | 1.400 | | | 1.400 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|-------------|--|-----------------------|-------------------|----------------------------------|---|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| V | NGÀNH Y TẾ | | | | | | | | | | | | | | | | | 3.796 | | | 3.796 |
| 1 | Sửa chữa, cải tạo Khoa sản và Khoa nhi sơ sinh thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định | Quy Nhơn | | | 172/QĐ-SKHĐT ngày 22/7/2020 | 12.622 | 8.835 | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | 1.000 | 3.796 | | | 3.796 |
| VI | NGÀNH VĂN HÓA VÀ THỂ THAO | | | | | | | | | | | | | | | | | 13.013 | | | 13.013 |
| 1 | Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn | UBND TX Hoài Nhơn | | | 1849/QĐ-UBND 03/6/2019; 2042/QĐ-UBND 27/5/2020 | 39.362 | 14.944 | | | 10.500 | | | | 10.500 | | | 10.500 | 4.444 | | | 4.444 |
| 2 | Quảng trường huyện Hoài Nhơn | UBND TX Hoài Nhơn | | | 1294/QĐ-UBND 17/4/2018 3758/QĐ-UBND 17/10/2019 | 23.486 | 13.310 | | | 9.310 | | | | 9.310 | | | 9.310 | 2.500 | | | 2.500 |
| 3 | Đài tưởng niệm liệt sỹ thanh niên xung phong tỉnh Bình Định | UBND TX Hoài Nhơn | | | 115/QĐ-SKHĐT 31/7/2019 | 2.718 | 2.174 | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | 1.000 | 1.069 | | | 1.069 |
| 4 | Tượng đài Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh | UBND huyện Vĩnh Thạnh | | | 3761/QĐ-UBND ngày 30/10/218 | 47.713 | 30.059 | | | 22.425 | | | | 22.425 | | | 22.425 | 5.000 | | | 5.000 |
| VII | QLNN - QPAN | | | | | | | | | | | | | | | | | 29.261 | | | 29.261 |
| 1 | Trụ sở làm việc UBND thị trấn Tam Quan | UBND TX Hoài Nhơn | | | 3902/QĐ-UBND 31/10/2016; 446/QĐ-UBND 14/02/2020; 1760/QĐ-UBND 12/5/2020 | 16.825 | 8.712 | | | 6.712 | | | | 6.712 | | | 6.712 | 2.000 | | | 2.000 |
| 2 | Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Thịnh | UBND huyện Vĩnh Thạnh | | | 3592/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 | 6.500 | 3.000 | | | 920 | | | | 920 | | | 920 | 2.080 | | | 2.080 |
| 3 | Hội trường huyện Phù Mỹ | UBND huyện Phù Mỹ | | | 2230/QĐ-UBND 01/7/2019 | 13.683 | 4.681 | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | 1.000 | 3.681 | | | 3.681 |
| 4 | Nhà làm việc BCH QS cấp xã | các huyện | | | Phê duyệt theo từng dự án cụ thể | 101.084 | 80.510 | | | 51.010 | | | | 51.010 | | | 51.010 | 21.500 | | | 21.500 |
| A3.5 | CÁC DỰ ÁN ĐÃ KHỞI CÔNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN (TÍNH HỖ TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 43/2016/QĐ-UBND NGÀY 10/8/2016) | | | | | | | | | | | | | | | | | 50.278 | | | 50.278 |
| I | NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI | | | | | | | | | | | | | | | | | 9.989 | | | 9.989 |
| 1 | Nâng cấp tuyến đường Lê Công Miến, thị trấn Tuy Phước | UBND huyện Tuy Phước | | | 143/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 | 12.542 | 1.808 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 2 | Nâng cấp tuyến đường dọc bờ kè sông Lại Giang (đoạn từ cầu Bồng Sơn cũ đến giáp đường ĐT.630) | UBND TX Hoài Nhơn | | | 362/QĐ-SKHĐT ngày 25/12/2018 | 9.159 | 2.792 | | | | | | | | | | | 800 | | | 800 |
| 3 | Tuyến đường liên xã từ QL 1, đoạn Km1132+800 đến tỉnh lộ ĐT 639 | UBND TX Hoài Nhơn | | | 3837/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 14.429 | 5.654 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 4 | Tuyến đường Hóc Tranh Định Công đi Hà xuyên Công Lương, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn | UBND TX Hoài Nhơn | | | 22/QĐ-SKHĐT ngày 21/02/2019 | 9.395 | 2.696 | | | | | | | | | | | 800 | | | 800 |
| 5 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối các điểm di tích văn hóa, lịch sử phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn | UBND thị xã An Nhơn | | | 119/QĐ-SKHĐT ngày 11/5/2020 | 14.587 | 4.232 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 6 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ ĐT.633 (QL1) đến ĐT.634 | UBND huyện Phù Cát | | | 3751/QĐ-UBND 10/9/2020 | 24.204 | 8.840 | | | | | | | | | | | 2.000 | | | 2.000 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|-----------|--|----------------------|-------------------|----------------------------------|---|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 7 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xã Mỹ Châu - thị trấn Bình Dương đoạn ngã ba đường cứu hộ cứu nạn (thôn Trà Thung, xã Mỹ Châu) - giáp đường ĐT 632 (thôn Dương Liễu Bắc, thị trấn Bình Dương) | UBND huyện Phù Mỹ | | | 4054/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 14.116 | 4.500 | | | | | | | | | | | 1.189 | | | 1.189 |
| 8 | Tuyến đường từ ngã ba công chào đến sông Xương, thị xã Hoài Nhơn | UBND TX Hoài Nhơn | | | 278/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017 | 13.129 | 4.047 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 9 | Cầu Mương Cái, xã Hoài Châu | UBND TX Hoài Nhơn | | | 261/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018 | 6.490 | 1.500 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 10 | Tuyến đường liên xã Hoài Tân từ Quốc lộ 1 đến xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn | UBND TX Hoài Nhơn | | | 3289/QĐ-UBND - 02/04/2019; 2796/QĐ-UBND ngày 12/8/2019; 1647/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 | 14.753 | 4.724 | | | | | | | | | | | 1.200 | | | 1.200 |
| II | NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | | | | | | | | | | | | | | | 22.360 | | | 22.360 |
| 1 | Hệ thống kênh tưới Phước Thuận | UBND huyện Tuy Phước | | | 73/QĐ-SKLDĐT ngày 10/5/2017; 223/QĐ-SKHĐT ngày 19/10/2018 | 5.924 | 2.576 | | | | | | | | | | | 773 | | | 773 |
| 2 | Kè sông Gò Châm khu vực Tiên Hòa, phường Nhơn Hưng | UBND thị xã An Nhơn | | | 4061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 19.937 | 5.225 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 3 | Gia cố đê thượng lưu đập ngăn mặn An Thuận | UBND huyện Tuy Phước | | | 4063/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 12.920 | 3.820 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 4 | Kè sông Kôn (đoạn bờ ông Lộc, khu vực Phụ Quang) | UBND thị xã An Nhơn | | | 4039/QĐ-UBND; ngày 30/10/2017 | 11.648 | 4.828 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 5 | Kè soi ông Thức, khu vực Long Quang, Phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn | UBND thị xã An Nhơn | | | 3765/QĐ-UBND; ngày 30/10/2018 | 21.624 | 5.149 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 6 | Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm 2/9 xã Phước Thành, huyện Tuy Phước | UBND huyện Tuy Phước | | | 282/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018 | 7.262 | 1.908 | | | | | | | | | | | 800 | | | 800 |
| 7 | Sửa chữa, nâng cấp Trần xã lũ đập Cẩm, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn | UBND TX Hoài Nhơn | | | 103/QĐ-SKHĐT ngày 03/7/2019 | 4.678 | 815 | | | | | | | | | | | 400 | | | 400 |
| 8 | Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, xã Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhơn | UBND TX Hoài Nhơn | | | 1942/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 | 12.041 | 3.762 | | | | | | | | | | | 1.129 | | | 1.129 |
| 9 | Đê Gò Chòi, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn | UBND TX An Nhơn | | | 3779/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 | 13.434 | 2.443 | | | | | | | | | | | 733 | | | 733 |
| 10 | Kè Xóm 6 Hiếu An, xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn | UBND TX An Nhơn | | | 253/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018 | 8.174 | 1.999 | | | | | | | | | | | 600 | | | 600 |
| 11 | Kè sông Súc, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn | UBND TX An Nhơn | | | 196/QĐ-SKHĐT ngày 17/10/2019 | 6.575 | 1.138 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 12 | Đập dâng Cây Kê, xã Mỹ Quang | UBND huyện Phù Mỹ | | | 3463/QĐ-UBND ngày 27/9/2020 | 25.261 | 9.000 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 13 | Sửa chữa, nâng cấp đập Bầu Sấm, xã Hoài Sơn | UBND TX Hoài Nhơn | | | 255/QĐ-SKHĐT; ngày 30/10/2018 | 6.674,826 | 2.337 | | | | | | | | | | | 700 | | | 700 |
| 14 | Xây dựng hệ thống kênh điều tiết chống thất thoát nước hồ Mỹ Bình | UBND huyện Phù Mỹ | | | 250/QĐ-SKHĐT; ngày 31/10/2019 | 7.881,477 | 2.941 | | | | | | | | | | | 882 | | | 882 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|------------|--|---------------------|-------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|--------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 15 | Sửa chữa nâng cấp Đập Chùa, xã Hoài Hảo | UBND TX Hoài Nhon | | | 251/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019 | 6.490 | 1.240 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 16 | Kè sông Thạch Đê trạm bơm đội 5 Bông Châu, phường Đập Đá đến giáp ranh cầu Bến Trên, khu vực Lý Tây, phường Nhơn Thành | UBND TX An Nhơn | | | 295/QĐ-SKHĐT 3/11/2020 | 12.609 | 3.680 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 17 | Kè ngăn lũ khu dân cư dọc sông Lại Giang (đoạn thôn Nhuận An Đông), xã Hoài Hương (giai đoạn 1) | UBND TX Hoài Nhon | | | 3595/QĐ-UBND 27/9/2017; 4064/QĐ-UBND 30/10/2017 | 14.880 | 5.035 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 18 | Đê Bờ Mọ, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn | UBND thị xã An Nhơn | | | 2943/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 | 24.517 | 5.230 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 19 | Đê đội 12 khu vực Vạn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn | UBND thị xã An Nhơn | | | 2944/QĐ-UBND ngày 22/8/2019; 2474/QĐ-UBND - 23/06/2020 | 13.826 | 3.545 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 20 | Kè Thiết Trảng, xã Nhơn Mỹ | UBND thị xã An Nhơn | | | 2945/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 | 14.875 | 4.257 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 21 | Sửa chữa, gia cố đê suối Chánh Thắng, xã Cát Thành, huyện Phù Cát | UBND huyện Phù Cát | | | 243/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2020 | 14.658 | 4.519 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 22 | Kè dọc sông An Tượng (Kè Gò Me – Nhơn Thọ), thị xã An Nhơn | UBND thị xã An Nhơn | | | 125/QĐ-SKHĐT ngày 26/5/2020 | 9.047 | 2.242 | | | | | | | | | | | 673 | | | 673 |
| 23 | Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp hư hỏng mái đập hồ Ân Đôn, Ân Phong | UBND huyện Hoài Ân | | | 226/QĐ-SKHĐT ngày 24/9/2020 | 4.921 | 3.691 | | | | | | | | | | | 1.600 | | | 1.600 |
| 24 | Kè chống xói lở bờ Nam sông Lại Giang (đoạn từ cầu sắt đến cầu Ông Châu) | UBND TX Hoài Nhon | | | 3581/QĐ-UBND 04/10/2019 | 10.241 | 6.901 | | | | | | | | | | | 2.070 | | | 2.070 |
| III | HẠ TẦNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TĐC | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.898 | | | 7.898 |
| 1 | Chợ Hoài Phú | UBND TX Hoài Nhon | | | 155/QĐ-SKHĐT ngày 26/7/2018 | 4.939 | 910 | | | | | | | | | | | 450 | | | 450 |
| 2 | Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ | UBND huyện Phù Mỹ | | | 157/QĐ-SKHĐT ngày 03/7/2020 | 14.667 | 5.000 | | | | | | | | | | | 2.500 | | | 2.500 |
| 3 | Khu TĐC di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh huyện Phù Cát | UBND huyện Phù Cát | | | 238/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2020 | 12.067 | 10.860 | | | | | | | | | | | 3.258 | | | 3.258 |
| 4 | Sân vận động Tam Quan và Khu tái định cư do GPMB xây dựng sân vận động thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhon | UBND TX Hoài Nhon | | | 3793/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 | 14.568 | 2.000 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 5 | Nhà trung bày sản phẩm làng nghề rèn Tây Phương Danh, P Đập Đá, TX An Nhơn | UBND TX An Nhơn | | | 292/QĐ-SKHĐT 31/10/2017 | 1.726 | 690 | | | | | | | | | | | 690 | | | 690 |
| IV | NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | | | | | | | | | | | | | | | | 6.262 | | | 6.262 |
| 1 | Trường Mầm non Hoài Hương - hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng | UBND TX Hoài Nhon | | | 265/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018 | 4.954 | 2.393 | | | | | | | | | | | 718 | | | 718 |
| 2 | Trường Tiểu học số 1 Hoài Hảo - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng | UBND TX Hoài Nhon | | | 181/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2019 | 4.057 | 969 | | | | | | | | | | | 400 | | | 400 |
| 3 | Trường tiểu học số 2 Hoài Sơn - Hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 8 phòng | UBND TX Hoài Nhon | | | 211/QĐ-SKHĐT ngày 04/10/2018 | 3.980 | 1.001 | | | | | | | | | | | 450 | | | 450 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|-------------|---|----------------------|-------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 4 | Trường Tiểu học số 2 Tam Quan - Hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng | UBND TX Hoài Nhơn | | | 179/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2019 | 4.474 | 1.129 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 5 | Trường Tiểu học số 1 Phước Hòa - Hàng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng | UBND huyện Tuy Phước | | | 246/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017 | 2.833 | 546 | | | | | | | | | | | 546 | | | 546 |
| 6 | Trường Tiểu học số 1 Phước Lộc. HM: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng | UBND huyện Tuy Phước | | | 248/QĐ-SKHĐT 30/10/2017 | 3.649 | 1.066 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 7 | Trường Trung học cơ sở Nhơn Tân - Hàng mục Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng | UBND thị xã An Nhơn | | | 240/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017 | 5.373 | 2.101 | | | | | | | | | | | 1.500 | | | 1.500 |
| 8 | Trường TH số 2 Hoài Mỹ. HM: NLH, nhà bộ môn 02T08P | UBND thị xã An Nhơn | | | 4985/QĐ-UBND 31/12/2019 | 14.955 | 5.492 | | | | | | | | | | | 1.648 | | | 1.648 |
| V | QLNN - QPAN | | | | | | | | | | | | | | | | | 3.769 | | | 3.769 |
| 1 | Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn, hàng mục: Nhà làm việc khối đoàn thể xã | UBND huyện Tây Sơn | | | 259/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019 | 3.566 | 1.004 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 2 | Cải tạo, mở rộng Trụ sở HĐND và UBND xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn | UBND huyện Tây Sơn | | | 220/QĐ-SKHĐT ngày 16/9/2020 | 4.829 | 1.900 | | | | | | | | | | | 819 | | | 819 |
| 3 | Nhà Văn hóa xã Cát Hải | UBND huyện Phù Cát | | | 215/QĐ-SKHĐT 10/10/2018 | 4.665 | 1.119 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 4 | Xây dựng trụ sở HĐND và UBND thị trấn Diêu Trì | UBND huyện Tuy Phước | | | 176/QĐ-SKHĐT ngày 18/9/2017 | 4.910 | 1.207 | | | | | | | | | | | 600 | | | 600 |
| 5 | Trụ sở làm việc HĐND & UBND xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn. | UBND huyện Tây Sơn | | | 220/QĐ-SKHĐT ngày 16/09/2020 | 5.000 | 1.900 | | | | | | | | | | | 600 | | | 600 |
| 6 | Trụ sở làm việc HĐND & UBND xã Bình Thành, huyện Tây Sơn. | UBND huyện Tây Sơn | | | 182/QĐ-SKHĐT ngày 31/7/2020 | 5.898 | 2.430 | | | | | | | | | | | 750 | | | 750 |
| A3.6 | CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI | | | | | | | | | | | | | | | | | 53.718 | | | 53.718 |
| 1 | Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn | Vĩnh Thạnh | | | | 4.387 | 4.387 | | | | | | | | | | | 1.200 | | | 1.200 |
| 2 | Sửa chữa Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định. HM: Nhà ở đối tượng, hệ thống thoát nước, bờ kè | Vĩnh Thạnh | | | 4318/QĐ-UBND 21/10/2020 | 995 | 995 | | | | | | | | | | | 995 | | | 995 |
| 7 | Trạm Kiểm lâm Bắc sông Kôn | Tây Sơn | | | 3828/QĐ-UBND 23/10/2019 | 1.000 | 1.000 | | | | | | | | | | | 600 | | | 600 |
| 8 | Trụ sở làm việc Trạm Kiểm lâm Đồng Le, huyện Tây Sơn | Tây Sơn | | | | 1.260 | 1.260 | | | | | | | | | | | 800 | | | 800 |
| 9 | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Ban QLDA Giao thông tỉnh Bình Định | Quy Nhơn | | | 128/QĐ-SKHĐT 28/5/2020 | 8.275 | 1.000 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 10 | Xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường | Quy Nhơn | | | | 5.336 | 5.336 | | | | | | | | | | | 2.000 | | | 2.000 |
| 11 | Cải tạo cơ sở thực hành số 20 Trần Thị Kỳ thị xã An Nhơn (CDT: Trường Cao đẳng Bình Định) | Quy Nhơn | | | | 8.500 | 8.500 | | | | | | | | | | | 2.200 | | | 2.200 |
| 12 | Nhà Văn hóa trung tâm thị xã An Nhơn | UBND TX An Nhơn | | | 3325/QĐ-UBND, 13/8/2020 | 55.000 | 19.125 | | | | | | | | | | | 4.000 | | | 4.000 |
| 13 | Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão | UBND huyện An Lão | | | 1831-TB/TU, 23/9/2020 của Tỉnh ủy | 14.559 | 10.192 | | | | | | | | | | | 4.000 | | | 4.000 |

| STT | Dan h mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|-------------|--|----------------------|-------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 14 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước | UBND huyện Tuy Phước | | | 6025/UBND-KT 08/09/2020 | 51.000 | 20.000 | | | | | | | | | | | 5.923 | | | 5.923 |
| 15 | Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và xã Cát Tân, huyện Phù Cát | UBND huyện Phù Cát | | | | 37.000 | 15.000 | | | | | | | | | | | 3.900 | | | 3.900 |
| 16 | Xây dựng, tu bổ tôn tạo di tích Đền thờ Văn Phong, xã Tây An, huyện Tây Sơn | UBND huyện Tây Sơn | | | 5636/UBND-VX ngày 20/8/2020 | 3.272 | 1.963 | | | | | | | | | | | 1.500 | | | 1.500 |
| 17 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nhà Đá - An Lương, huyện Phù Mỹ | UBND huyện Phù Mỹ | | | 2289/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 | 12.993 | 4.368 | | | | | | | | | | | 2.000 | | | 2.000 |
| 18 | Đường kết nối với di tích tháp Chăm Dương Long | Tuy Phước | | | 4654/QĐ-UBND 13/12/2019 | 11.580 | 11.580 | | | | | | | | | | | 3.500 | | | 3.500 |
| 19 | Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc của Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn | Hoài Nhơn | | | | 1.200 | 1.200 | | | | | | | | | | | 750 | | | 750 |
| 20 | Sửa chữa, cải tạo Cơ sở cai nghiện ma túy, phường Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Quy Nhơn | | | | 1.200 | 1.200 | | | | | | | | | | | 750 | | | 750 |
| B | CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT | | | | | | | | | | | | | | | | | 3.300.000 | | | 3.300.000 |
| B1 | GIAO HUỖN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỐ TRÍ | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.000.000 | | | 2.000.000 |
| 1 | UBND huyện Hoài Ân | | | | | | | | | | | | | | | | | 50.000 | | | 50.000 |
| 2 | UBND huyện Tây Sơn | | | | | | | | | | | | | | | | | 70.000 | | | 70.000 |
| 3 | UBND huyện Văn Canh | | | | | | | | | | | | | | | | | 5.000 | | | 5.000 |
| 4 | UBND huyện Vĩnh Thạnh | | | | | | | | | | | | | | | | | 10.000 | | | 10.000 |
| 5 | UBND huyện An Lão | | | | | | | | | | | | | | | | | 10.000 | | | 10.000 |
| 6 | UBND huyện Tuy Phước | | | | | | | | | | | | | | | | | 260.000 | | | 260.000 |
| 7 | UBND huyện Phù Cát | | | | | | | | | | | | | | | | | 225.000 | | | 225.000 |
| 8 | UBND huyện Phù Mỹ | | | | | | | | | | | | | | | | | 120.000 | | | 120.000 |
| 9 | UBND thị xã An Nhơn | | | | | | | | | | | | | | | | | 500.000 | | | 500.000 |
| 10 | UBND thị xã Hoài Nhơn | | | | | | | | | | | | | | | | | 300.000 | | | 300.000 |
| 11 | UBND thành phố Quy Nhơn | | | | | | | | | | | | | | | | | 450.000 | | | 450.000 |
| | TÍNH BỐ TRÍ | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.300.000 | | | 1.300.000 |
| B2 | TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH | | | | | | | | | | | | | | | | | 4.844 | | | 4.844 |
| B3 | HỖ TRỢ ĐẦU TƯ HỢP TÁC BÊN LÀO | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.500 | | | 1.500 |
| B4 | HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH 22/2013/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B4 | QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT VÀ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐỂ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT | | | | | | | | | | | | | | | | | 200.000 | | | 200.000 |
| B5 | BỐ TRÍ CÁC KHU TĐC, HỖ TRỢ BT, GPMB CÁC DỰ ÁN CỦA TỈNH | | | | | | | | | | | | | | | | | 200.000 | | | 200.000 |
| B6 | BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH BTXM GTNT VÀ KCH KÈNH MƯƠNG | | | | | | | | | | | | | | | | | 60.000 | | | 60.000 |
| B7 | BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH | | | | | | | | | | | | | | | | | 833.656 | | | 833.656 |
| B8.1 | ĐỐI ỨNG ODA | | | | | | | | | | | | | | | | | 15.000 | | | 15.000 |
| B8.2 | CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG | Các xã | | | | | | | | | | | | | | | | 25.000 | | | 25.000 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|------|---|-------------------|-------------------|----------------------------------|---|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| B8.3 | CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH 30A VÀ CHƯƠNG TRÌNH 135) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B8.3 | CHI PHÍ THẨM TRA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ HOÀN THÀNH | | | | | | | | | | | | | | | | | 4.000 | | | 4.000 |
| | BỔ TRÍ CÔNG TRÌNH | | | | | | | | | | | | | | | | | 789.656 | | | 789.656 |
| B8.4 | DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH, CHUYÊN TIẾP | | | | | | | | | | | | | | | | | 535.565 | | | 535.565 |
| I | GIAO THÔNG VẬN TẢI | | | | | | | | | | | | | | | | | 290.233 | | | 290.233 |
| 1 | Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiên đến Đê Gi | Phù Cát | | | 1338/QĐ-UBND 18/4/2019 | 1.261.351 | ##### | | | 325.311 | | | | 325.311 | | | 325.311 | 50.000 | | | 50.000 |
| 2 | Đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn từ Lâm Văn Tương đến Quốc Lộ 19 mới) | Quy Nhơn | | | 1756/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 | 152.077 | 136.869 | | | 111.869 | | | | 111.869 | | | 111.869 | 25.000 | | | 25.000 |
| 3 | Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong | QN-PC | | | 1646/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 | 167.865 | 167.865 | | | 157.039 | | | | 157.039 | | | 157.039 | 10.826 | | | 10.826 |
| 4 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 639 (đoạn từ cầu Thiện Chánh đến Quốc lộ 1) | Phù Cát | | | 2222/QĐ-UBND 28/6/2019 | 65.570 | 30.514 | | | 25.322 | | | | 25.322 | | | 25.322 | 5.192 | | | 5.192 |
| 5 | Tuyến đường vành đai Khu trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa | Quy Nhơn | | | 2792/QĐ-UBND 20/8/2018 | 37.751 | 37.751 | | | 32.010 | | | | 32.010 | | | 32.010 | 5.000 | | | 5.000 |
| 6 | Tuyến đường từ Đài Kinh Thiên đến Lăng Mai Xuân Thưởng, huyện Tây Sơn | Tây Sơn | | | 3504/QĐ-UBND 30/9/2019 | 14.526 | 14.526 | | | 10.180 | | | | 10.180 | | | 10.180 | 4.346 | | | 4.346 |
| 7 | Đường vào Ga Diêu Trì | Tuy Phước | | | 1755/QĐ-UBND 24/5/2019 | 47.997 | 47.997 | | | 39.562 | | | | 39.562 | | | 39.562 | 8.435 | | | 8.435 |
| 8 | Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công sân bay Phù Cát) | QN-PC | | | 11/NQ-HĐND 11/7/2019; 3700/QĐ-UBND 14/10/2019 | 369.005 | 369.005 | | | 309.219 | | | | 309.219 | | | 309.219 | 40.000 | | | 40.000 |
| 9 | Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Vân | QN- TP | | | 4486/QĐ-UBND - 30/10/2020 | 519.799 | 519.799 | | | 74.000 | | | | 74.000 | | | 74.000 | 70.000 | | | 70.000 |
| 10 | Cầu kết nối từ Trung tâm hành chính xã An Trung đến xã An Dũng mới, huyện An Lão | An lão | | | 2374/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 | 23.782 | 23.782 | | | 5.300 | | | | 5.300 | | | 5.300 | 10.000 | | | 10.000 |
| 11 | Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội | Quy Nhơn | | | 323/QĐ-BQL 29/10/2018 | 130.080 | 117.072 | | | 105.988 | | | | 105.988 | | | 105.988 | 5.000 | | | 5.000 |
| 12 | Tuyến đường ra cảng Nhơn Hội | Quy Nhơn | | | 2822/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 | 12.000 | 12.000 | | | 4.000 | | | | 4.000 | | | 4.000 | 1.000 | | | 1.000 |
| 13 | Tuyến đường trục Khu kinh tế nối dài từ Km0+00 đến Vịnh Mai Hương | Quy Nhơn | | | 290/QĐ-BQL - 07/09/2020 | 99.042 | 99.042 | | | 40.000 | | | | 40.000 | | | 40.000 | 25.434 | | | 25.434 |
| 14 | Đường trục KKT nối dài (đoạn Km4+00 - Km 18+500) | QN-PC | | | 2159/QĐ-UBND 17/7/2017; 2078/QĐ-UBND 19/6/2018; | 1.055.350 | 949.815 | | | 682.731 | | | | 682.731 | | | 682.731 | 30.000 | | | 30.000 |
| II | NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | | | | | | | | | | | | | | | 149.297 | | | 149.297 |
| 1 | Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít | An lão | | | 492/QĐ-TTg, ngày 15/4/2017 | 733.539 | 133.000 | | | 20.000 | | | | 20.000 | | | 20.000 | 80.000 | | | 80.000 |
| 2 | Dự án Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước | Tuy Phước | | | 2094/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 | 69.898 | 54.898 | | | 33.607 | | | | 33.607 | | | 33.607 | 6.200 | | | 6.200 |
| 3 | Dự án Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan | An lão | | | 1611/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 | 22.496 | 22.496 | | | 7.000 | | | | 7.000 | | | 7.000 | 10.000 | | | 10.000 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|------------|---|-------------------|-------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 4 | Kè chống sạt lở kết hợp bến cấp tàu Cảng cá Tam Quan (gd 1) | Hoài Nhơn | | | 1564/QĐ-UBND 27/4/2020 | 33.000 | 33.000 | | | 10.000 | | | | 10.000 | | | 10.000 | 15.000 | | | 15.000 |
| 5 | Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát | Phù Cát | | | 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 | 123.300 | 123.300 | | | 57.250 | | | | 57.250 | | | 57.250 | 30.000 | | | 30.000 |
| 6 | Nạo vét bồi lấp cửa sông Tam Quan | Hoài Nhơn | | | 2374/QĐ-UBND 10/7/2019 | 20.000 | 5.000 | | | 2.403 | | | | 2.403 | | | 2.403 | 2.597 | | | 2.597 |
| 7 | Dự án xử lý sạt lở cấp bách sông Côn đoạn qua thị xã An Nhơn và sông Cạn, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định | Phù Mỹ | | | 3795/QĐ-UBND 15/9/2020 | 54.900 | 4.900 | | | | | | | | | | | 3.000 | | | 3.000 |
| 8 | Trạm kiểm dịch động vật Cù Mông | Quy Nhơn | | | 1748/QĐ-UBND 11/5/2020 | 5.327 | 5.327 | | | 1.700 | | | | 1.700 | | | 1.700 | 2.500 | | | 2.500 |
| III | HẠ TẦNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TĐC | | | | | | | | | | | | | | | | | 14.840 | | | 14.840 |
| 1 | Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Bình Định | Quy Nhơn | | | 918/QĐ-UBND | 21.190 | 17.290 | | | 10.190 | | | | 10.190 | | | 10.190 | 7.100 | | | 7.100 |
| 2 | Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021 - 2025 | Quy Nhơn | | | 3823/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 45.000 | 15.000 | | | 9.296 | | | | 9.296 | | | 9.296 | 5.000 | | | 5.000 |
| 3 | Đầu tư, nâng cấp một số máy móc, trang thiết bị phục vụ quan trắc và phân tích môi trường cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường | Quy Nhơn | | | 1955/QĐ-UBND 02/6/2017; 810/QĐ-UBND 11/3/2020 | 3.000 | 3.000 | | | 1.500 | | | | 1.500 | | | 1.500 | 1.500 | | | 1.500 |
| 4 | Hệ thống điện chiếu sáng Khu tái định cư Nhơn Phước gd 1 | Quy Nhơn | | | 1058/QĐ-BQL 08/7/2013 | 2.240 | 2.240 | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | 1.000 | 1.240 | | | 1.240 |
| IV | GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | | | | | | | | | | | | | | | | 18.083 | | | 18.083 |
| 1 | Nhà thực hành khoa Văn hóa Nghệ thuật | Quy Nhơn | | | 2910/QĐ-UBND 20/8/2019 | 13.436 | 13.436 | | | 10.353 | | | | 10.353 | | | 10.353 | 3.083 | | | 3.083 |
| 2 | Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định | Quy Nhơn | | | | 39.950 | 39.950 | | | 7.000 | | | | 7.000 | | | 7.000 | 15.000 | | | 15.000 |
| V | Y TẾ | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.427 | | | 7.427 |
| 1 | Dự án: Sửa chữa nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh tại Khoa Nội trung cao và Phòng Khám trung cao thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định | Quy Nhơn | | | 2387/QĐ-UBND 15/7/2019 | 14.884 | 14.884 | | | 10.457 | | | | 10.457 | | | 10.457 | 4.427 | | | 4.427 |
| 2 | TTYT thành phố Quy Nhơn - Nhà điều trị 251 giường | Quy Nhơn | | | 2582/QĐ-CTUBND, 07/10/2009; 2266/QĐ-CTUBND, 06/10/2010; 4709/QĐ-UBND, 28/12/2015 | 103.437 | 21.000 | | | 14.339 | | | | 14.339 | | | 14.339 | 3.000 | | | 3.000 |
| VI | VĂN HOÁ | | | | | | | | | | | | | | | | | 4.683 | | | 4.683 |
| 1 | Các bia di tích được xếp hạng (Các bia di tích đã được xếp hạng và các địa danh là nhà tù hoặc được coi là nhà tù của địch trên địa bàn tỉnh) | Quy Nhơn | | | Miễn lập BC KTKT | 9.953 | 9.953 | | | 6.619 | | | | 6.619 | | | 6.619 | 3.334 | | | 3.334 |
| 2 | Hạng mục Trồng cây xanh, trồng cây bóng giấy và các hạng mục HTKT thuộc Đản tế trời đất (Đài Kính thiên) | Tây Sơn | | | 2443/QĐ-UBND 19/7/2018 217/QĐ-SKHĐT 15/10/2018 | 8.476 | 8.476 | | | 7.127 | | | | 7.127 | | | 7.127 | 1.349 | | | 1.349 |
| VII | KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | | | | | | | | | | | | | | | | 4.982 | | | 4.982 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|-------------|--|-------------------|-------------------|----------------------------------|---|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 1 | Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học | Quy Nhơn | | | 231/QĐ-UBND 06/7/2016 | 115.611 | 20.611 | | | 15.629 | | | | 15.629 | | | 15.629 | 4.982 | | | 4.982 |
| VIII | QLNN - QPAN | | | | | | | | | | | | | | | | | 46.020 | | | 46.020 |
| 1 | Nhà làm việc 2A Trần Phú | Quy Nhơn | | | 45/HĐND 02/7/2018 | 144.460 | 130.014 | | | 69.645 | | | | 69.645 | | | 69.645 | 20.000 | | | 20.000 |
| 2 | Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ Sở làm việc của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Quy Nhơn | | | 4064/QĐ-UBND 31/10/2019 | 9.613 | 9.613 | | | 4.093 | | | | 4.093 | | | 4.093 | 5.520 | | | 5.520 |
| B8.5 | DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHÔI CÔNG MỚI NĂM 2021 | | | | | | | | | | | | | | | | | 254.091 | | | 254.091 |
| 1 | Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787 | Quy Nhơn | | | 11/NQ-HĐND 11/7/2019; 3896/QĐ-UBND 28/10/2019 | 136.695 | 136.695 | | | 5.000 | | | | 5.000 | | | 5.000 | 15.000 | | | 15.000 |
| 2 | Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn | QN-TP | | | 43/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 | 1.452.000 | ##### | | | | | | | | | | | 30.000 | | | 30.000 |
| 3 | Xây dựng cầu vào trụ sở mới Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Binh Đinh | Quy Nhơn | | | 325/QĐ-UBND ngày 05/02/2020 | 29.850 | 29.850 | | | | | | | | | | | 10.000 | | | 10.000 |
| 4 | Đường ven biển (phía Tây đầm Thị Nại), đoạn từ Cát Tiến đến Gò Bồi | PC-TP | | | 4488/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 | 1.080.151 | ##### | | | | | | | | | | | 50.841 | | | 50.841 |
| 5 | Đường ven biển (phía Tây đầm Thị Nại), đoạn từ Gò Bồi đến Khu Đô thị Diêm Văn | PC-TP | | | | 1.498.000 | ##### | | | | | | | | | | | 65.000 | | | 65.000 |
| 6 | Nâng cấp, mở rộng đường ĐT kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Văn) | Hoài Ân | | | | 69.998 | 69.998 | | | | | | | | | | | 17.000 | | | 17.000 |
| 7 | Dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đòng Đèo 2, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ | Phù Mỹ | | | 4422/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 | 13.433 | 9.950 | | | | | | | | | | | 3.000 | | | 3.000 |
| 8 | Dự án Trạm bơm Chà Rang, xã Bình Thuận | Tây Sơn | | | 278/QĐ-SKHĐT ngày 26/10/2020 | 15.744 | 11.662 | | | | | | | | | | | 3.200 | | | 3.200 |
| 9 | Dự án Sửa chữa nâng cấp hồ Suối Mây, thị trấn Vân Canh | Vân Canh | | | 200/QĐ-SKHĐT ngày 24/10/2019 | 13.363 | 13.363 | | | | | | | | | | | 3.700 | | | 3.700 |
| 10 | Sửa chữa nhà làm việc 2B Trần Phú | Quy Nhơn | | | | 5.000 | 5.000 | | | | | | | | | | | 2.000 | | | 2.000 |
| 11 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng, giai đoạn 2021 - 2025 | Quy Nhơn | | | | 38.500 | 38.500 | | | | | | | | | | | 11.000 | | | 11.000 |
| 12 | Bổ sung nguồn nước các nhà máy: Nhơn Tân, Phước Sơn, khu Đông Nam Hoài Nhơn, Đông Nam Phù Cát | AN-TP-PC- HN | | | | 3.700 | 2.000 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 13 | Mở rộng phạm vi cấp nước Vĩnh An - Bình Tường: Xây dựng tuyến ống truyền tải và phân phối nước sạch đến xã Tây Phú từ nhà máy cấp nước Vĩnh An - Bình Tường | Tây Sơn | | | | 10.652 | 7.000 | | | | | | | | | | | 2.500 | | | 2.500 |
| 14 | Mở rộng phạm vi cấp nước khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn: Xây dựng trạm bơm tăng áp, đường ống dẫn nước, phân phối nước sạch dọc tuyến đường ĐT639 và các tuyến ống nhánh phân phối (cấp nước 02 thôn: Lâm Trúc 1 và Lâm Trúc 2, xã Hoài Thanh) | Hoài Nhơn | | | | 13.536 | 7.375 | | | | | | | | | | | 2.000 | | | 2.000 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|-----------|--|-----------------------|-------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 15 | Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát | Phù Cát | | | | 66.467 | 64.725 | | | | | | | | | | | 10.000 | | | 10.000 |
| 16 | Mở rộng phạm vi cấp nước Tây Giang - Tây Thuận: Xây dựng trạm bơm tăng áp và đường ống phân phối nước sạch cấp nước cho xã Tây Thuận (từ nhà máy nước Tây Giang - Tây Thuận) | Tây Sơn | | | | 7.934 | 5.000 | | | | | | | | | | | 2.100 | | | 2.100 |
| 17 | Xây dựng, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích tại tháp Bánh Ít | Tuy Phước | | | | 21.000 | 21.000 | | | | | | | | | | | 5.000 | | | 5.000 |
| 18 | Sửa chữa Sân Vận động Quy Nhơn | Quy Nhơn | | | | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | | | | 3.000 | | | 3.000 |
| 19 | Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân | Hoài Ân | | | | 14.999 | 14.999 | | | | | | | | | | | 5.000 | | | 5.000 |
| 20 | Trường THPT Tăng Bạt Hổ (HM: Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng) | Hoài Nhơn | | | 2513/UBND-VX ngày 20/4/2020 | 10.500 | 10.500 | | | | | | | | | | | 2.500 | | | 2.500 |
| 21 | Trường THPT Nguyễn Trường Tộ. HM: Nhà lớp học, bộ môn và chức năng 03T (04PH, 06BM, 02PCN) | An Nhơn | | | | 12.500 | 12.500 | | | | | | | | | | | 3.000 | | | 3.000 |
| 22 | Trường THPT số 3 Tuy Phước, huyện Tuy Phước. HM: NHB | Tuy Phước | | | | 3.500 | 3.500 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 23 | Tuyến đường giao thông kết nối khu du lịch Hầm Hồ đến khu du lịch Thác Đổ xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn | UBND huyện Tây Sơn | | | | 30.121 | 13.488 | | | | | | | | | | | 4.000 | | | 4.000 |
| 24 | Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm | UBND huyện Tuy Phước | | | | 15.000 | 5.000 | | | | | | | | | | | 2.250 | | | 2.250 |
| C | VỐN XỎ SỐ KIẾN THIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | 110.000 | | | 110.000 |
| C1 | DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH, CHUYÊN TIẾP | | | | | | | | | | | | | | | | | 27.169 | | | 27.169 |
| I | CÁC DỰ ÁN TUYỂN TỈNH QUẢN LÝ | | | | | | | | | | | | | | | | | 9.618 | | | 9.618 |
| | Y TẾ | | | | | | | | | | | | | | | | | 9.618 | | | 9.618 |
| 1 | Sửa chữa, cải tạo khu WC - TTYT huyện Tây Sơn | Tây Sơn | | | 3763/QĐ-UBND 17/10/2019 | 7.861 | 7.861 | | | 5.500 | | | | 5.500 | | | 5.500 | 2.300 | | | 2.300 |
| 2 | Sửa chữa, cải tạo khu WC - Bệnh viện đa khoa tỉnh | Quy Nhơn | | | | 12.834 | 12.834 | | | 8.500 | | | | 8.500 | | | 8.500 | 4.334 | | | 4.334 |
| 3 | Sửa chữa, cải tạo khu WC - Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn | Hoài Nhơn | | | 3777/QĐ-UBND 18/10/2019 | 7.184 | 7.184 | | | 4.200 | | | | 4.200 | | | 4.200 | 2.984 | | | 2.984 |
| II | CÁC DỰ ÁN TUYỂN HUYỆN QUẢN LÝ | | | | | | | | | | | | | | | | | 17.551 | | | 17.551 |
| a | GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | | | | | | | | | | | | | | | | 16.525 | | | 16.525 |
| 1 | Trường MG Mỹ Thành (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng) | UBND huyện Phù Mỹ | | | 2050/QĐ-UBND, ngày 08/6/2017 | 3.497 | 1.578 | | | 1.500 | | | | 1.500 | | | 1.500 | 78 | | | 78 |
| 2 | Trường mẫu giáo xã Mỹ Chánh (HM: NLH 2T 4P) | UBND huyện Phù Mỹ | | | 206/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016 | 3.471 | 1.670 | | | 1.600 | | | | 1.600 | | | 1.600 | 70 | | | 70 |
| 3 | Trường MG Mỹ Chánh (Công Trung) (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng) | UBND huyện Phù Mỹ | | | 1735/QĐ-UBND, ngày 19/5/2017 | 3.797 | 1.578 | | | 1.500 | | | | 1.500 | | | 1.500 | 78 | | | 78 |
| 4 | Trường THCS Tây Bình, nhà bộ môn 2T, 04 phòng | UBND huyện Tây Sơn | | | 1654/QĐ-UBND 11/5/2017 | 4.471 | 2.516 | | | 1.516 | | | | 1.516 | | | 1.516 | 1.000 | | | 1.000 |
| 5 | Trường Mẫu giáo Canh Hiền | UBND huyện Vân Canh | | | 75/QĐ-SKHĐT 09/5/2019 | 6.901 | 3.586 | | | 1.800 | | | | 1.800 | | | 1.800 | 1.786 | | | 1.786 |
| 6 | Trường THCS Vĩnh Quang HM: Nhà hiệu bộ | UBND huyện Vĩnh Thạnh | | | 3918/QĐ-UBND 20/10/2017 | 3.726 | 1.502 | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | 1.000 | 502 | | | 502 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|-----|---|-----------------------|-------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 7 | Trường Mẫu giáo Nhon Mỹ (Thiết Tràng) | UBND thị xã An Nhon | | | QĐ 2919/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh | 4.039 | 1.871 | | | 1.745 | | | | 1.745 | | | 1.745 | 126 | | | 126 |
| 8 | Trường TH số 2 Nhon Hạnh (Thái Xuân) | UBND thị xã An Nhon | | | QĐ 2589/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của UBND tỉnh | 5.478 | 2.060 | | | 1.755 | | | | 1.755 | | | 1.755 | 305 | | | 305 |
| 9 | Trường THCS Nhon Mỹ (2t, 8P) | UBND thị xã An Nhon | | | 2631/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 | 7.129 | 2.575 | | | 2.200 | | | | 2.200 | | | 2.200 | 375 | | | 375 |
| 10 | Trường TH số 3 Nhon Hòa (Trung Ái) | UBND thị xã An Nhon | | | QD3015/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh | 5.294 | 1.375 | | | 1.322 | | | | 1.322 | | | 1.322 | 53 | | | 53 |
| 11 | Trường TH số 1 Phước Thuận (06 phòng chức năng) | UBND huyện Tuy Phước | | | 3896/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 | 2.969 | 1.154 | | | 1.100 | | | | 1.100 | | | 1.100 | 54 | | | 54 |
| 12 | Trường mầm non Phước Thắng (02T,04P) (2017) | UBND huyện Tuy Phước | | | 3620/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 | 3.195 | 1.519 | | | 1.500 | | | | 1.500 | | | 1.500 | 19 | | | 19 |
| 13 | Trường MN thị trấn Bình Dương, HM: NLH 02T 08P | UBND huyện Phù Mỹ | | | 3776/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 | 7.143 | 3.503 | | | 2.900 | | | | 2.900 | | | 2.900 | 603 | | | 603 |
| 14 | Trường TH Bình Thành; HM: Xây dựng 06 phòng học và 04 phòng chức năng | UBND huyện Tây Sơn | | | 241/QĐ-SKHĐT 30/10/2018 | 6.758 | 3.756 | | | 3.140 | | | | 3.140 | | | 3.140 | 616 | | | 616 |
| 15 | Trường TH Tây Bình; HM: 04 phòng chức năng | UBND huyện Tây Sơn | | | 233/QĐ-SKHĐT 29/10/2018 | 6.089 | 2.801 | | | 2.186 | | | | 2.186 | | | 2.186 | 615 | | | 615 |
| 16 | Trường mầm non xã Canh Hiệp (HM: Nhà hiệu bộ) | UBND huyện Văn Canh | | | 3908/QĐ-UBND 28/10/2019 | 3.256 | 1.824 | | | 1.100 | | | | 1.100 | | | 1.100 | 724 | | | 724 |
| 17 | Trường mầm non xã Canh Vinh (HM 04 phòng lớp học, nhà hiệu bộ) | UBND huyện Văn Canh | | | 3907/QĐ-UBND 28/10/2019 | 6.761 | 3.830 | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | 1.000 | 2.830 | | | 2.830 |
| 18 | Trường TH Vĩnh Quang (HM: nhà hiệu bộ) | UBND huyện Vĩnh Thạnh | | | 3580/QĐ-UBND 04/10/2019 | 3.800 | 1.550 | | | 1.100 | | | | 1.100 | | | 1.100 | 450 | | | 450 |
| 19 | Trường MN thị trấn Vĩnh Thạnh (HM: nhà ăn + bếp; tường rào công ngõ; sân nền bê tông) | UBND huyện Vĩnh Thạnh | | | 3582/QĐ-UBND 04/10/2019 | 3.500 | 1.400 | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | 1.000 | 400 | | | 400 |
| 20 | Trường TH số 01 Nhon Hòa. HM: xây dựng mới Nhà 02 tầng 06 phòng | UBND thị xã An Nhon | | | 212/QĐ-SKĐĐT ngày 30/10/2017 | 3.610 | 1.423 | | | 900 | | | | 900 | | | 900 | 523 | | | 523 |
| 21 | Trường Tiểu học số 2 Nhon An 02 tầng 6 phòng | UBND thị xã An Nhon | | | 232/QĐ-SKĐĐT ngày 29/10/2018 | 4.969 | 1.430 | | | 900 | | | | 900 | | | 900 | 530 | | | 530 |
| 22 | Trường Mầm non Nhon Lộc, HM: 3P, tường rào công ngõ | UBND thị xã An Nhon | | | 239/QĐ-SKĐĐT ngày 30/10/2018 | 3.461 | 1.200 | | | 600 | | | | 600 | | | 600 | 600 | | | 600 |
| 23 | Trường Mầm non Nhon Phong (điểm trường chính Tam Hòa). HM NLH, 01 phòng | UBND thị xã An Nhon | | | 3790/QĐ-UBND 30/10/2018 | 1.116 | 506 | | | 400 | | | | 400 | | | 400 | 106 | | | 106 |
| 24 | Trường mầm non Nhon Phúc (HM NLH 2 phòng) | UBND thị xã An Nhon | | | 3634/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 | 1.961 | 916 | | | 700 | | | | 700 | | | 700 | 216 | | | 216 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|------------|---|---------------------|-------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 25 | Trường Mẫu giáo Bình Tân, hạng mục: 04 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật; khu hiệu bộ; bếp ăn một chiều | UBND huyện Tây Sơn | | | 3745/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 6.758 | 3.765 | | | 1.600 | | | | 1.600 | | | 1.600 | 2.165 | | | 2.165 |
| 26 | Trường TH Mỹ Quang, HM: NLH 02T 08P | UBND huyện Phù Mỹ | | | 29/QĐ-SKHĐT 06/3/2019 | 7.143 | 3.503 | | | 1.622 | | | | 1.622 | | | 1.622 | 1.701 | | | 1.701 |
| b | Y TẾ | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.026 | | | 1.026 |
| 1 | Trạm y tế xã Cát Chánh, huyện Phù Cát | | | | 417/QĐ-UBND 17/2/2018 | 4.755 | 1.894 | | | 868 | | | | 868 | | | 868 | 1.026 | | | 1.026 |
| C.2 | CÁC DỰ ÁN ĐÃ KHỞI CÔNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN (TÍNH HỖ TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 43/2016/QĐ-UBND NGÀY 10/8/2016) | | | | | | | | | | | | | | | | | 33.542 | | | 33.542 |
| a | GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | | | | | | | | | | | | | | | | 33.542 | | | 33.542 |
| 1 | Trường Mầm non Hoài Đức (điểm Diên Khánh) - hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 09 phòng | UBND TX Hoài Nhơn | | | 255/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017 | 4.403 | 2.064 | | | | | | | | | | | 700 | | | 700 |
| 2 | Trường Tiểu học Hoài Phú - hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng | UBND TX Hoài Nhơn | | | 198/QĐ-SKHĐT ngày 24/9/2018 | 4.562 | 1.139 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 3 | Trường THCS Hoài Tân, hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng và Nhà hiệu bộ | UBND TX Hoài Nhơn | | | 278/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018 | 9.190 | 3.641 | | | | | | | | | | | 1.100 | | | 1.100 |
| 4 | Trường tiểu học số 1 Đập Đá (điểm chính khu vực Bồng Châu); Hạng mục: Xây dựng khối phòng chức năng 02 tầng 06 phòng | UBND thị xã An Nhơn | | | 238/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018 | 3.842 | 1.528 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 5 | Trường tiểu học số 3 Bồng Sơn - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng | UBND TX Hoài Nhơn | | | 250/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018 | 4.484 | 1.112 | | | | | | | | | | | 450 | | | 450 |
| 6 | Trường Mẫu giáo Tây Giang - hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 03 phòng và 01 phòng giáo dục nghệ thuật | UBND huyện Tây Sơn | | | 269/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018 | 3.582 | 1.985 | | | | | | | | | | | 600 | | | 600 |
| 7 | Trường Tiểu học số 1 Tam Quan Bắc (điểm Trường Xuân tây), huyện Hoài Nhơn; Hạng mục: San nền mặt bằng, nhà lớp học 02 tầng 10 phòng, tường rào công nghệ và khu vệ sinh | UBND TX Hoài Nhơn | | | 159/QĐ-SKHĐT ngày 09/9/2019 | 7.322 | 1.368 | | | | | | | | | | | 450 | | | 450 |
| 8 | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn - Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng | UBND TX Hoài Nhơn | | | 180/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2019 | 6.013 | 2.313 | | | | | | | | | | | 992 | | | 992 |
| 9 | Trường THCS Hoài Hải - hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng | UBND TX Hoài Nhơn | | | 273/QĐ-SKHĐT ngày 11/11/2019 | 4.139 | 1.642 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 10 | Trường TH Hoài Xuân, HM: NLH 2T10P | UBND TX Hoài Nhơn | | | 266/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018 | 4.974 | 1.394 | | | | | | | | | | | 450 | | | 450 |
| 11 | Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thọ - hạng mục: Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 02 tầng 06 phòng | UBND thị xã An Nhơn | | | 208/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2019 | 4.114 | 1.658 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 12 | Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hậu - hạng mục: Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 02 tầng 06 phòng | UBND thị xã An Nhơn | | | 207/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2019 | 4.275 | 1.724 | | | | | | | | | | | 550 | | | 550 |
| 13 | Trường tiểu học số 1 Hoài Châu Bắc - hạng mục Nhà lớp học 03 tầng 18 phòng, huyện Hoài Nhơn | UBND TX Hoài Nhơn | | | 32/QĐ-SKHĐT ngày 15/01/2020 | 9.937 | 3.239 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 14 | Trường Trung học cơ sở Nhơn Thành - Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng | UBND thị xã An Nhơn | | | 241/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019 | 5.373 | 2.220 | | | | | | | | | | | 700 | | | 700 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|-----|--|----------------------|-------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 15 | Trường tiểu học số 2 Nhon Hưng (điểm chính Xita) - Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng và hiệu bộ (nhà 02 tầng 06 phòng) | UBND thị xã An Nhơn | | | 77/QĐ-SKHĐT ngày 14/05/2019 | 3.486 | 1.540 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 16 | Trường Trung học cơ sở Phước Thành - hạng mục: Nhà lớp học bộ môn | UBND huyện Tuy Phước | | | 315/QĐ-SKHĐT ngày 31/12/2019 | 3.395 | 1.425 | | | | | | | | | | | 450 | | | 450 |
| 17 | Trường THCS Nhon Hậu - Hạng mục Xây dựng nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng | UBND thị xã An Nhơn | | | 211/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2019 | 6.151 | 2.450 | | | | | | | | | | | 750 | | | 750 |
| 18 | Trường THCS Đập Đá - hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng | UBND thị xã An Nhơn | | | 29/QĐ-SKHĐT ngày 14/01/2020 | 5.721 | 2.266 | | | | | | | | | | | 700 | | | 700 |
| 19 | Trường tiểu học số 1 Nhon Thành (điểm chính Châu Thành) - Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng 02 tầng 06 phòng | UBND thị xã An Nhơn | | | 28/QĐ-SKHĐT ngày 14/01/2020 | 4.084 | 1.623 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 20 | Trường Tiểu học số 1 Nhon Hậu - hạng mục: Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 02 tầng 06 phòng | UBND thị xã An Nhơn | | | 207/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2019 | 4.274 | 1.724 | | | | | | | | | | | 550 | | | 550 |
| 21 | Trường Mẫu giáo Hoài Xuân - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng | UBND TX Hoài Nhơn | | | 226/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019 | 7.222 | 3.532 | | | | | | | | | | | 1.100 | | | 1.100 |
| 22 | Trường mầm non Hoài Thanh (Thôn Trường An 2)-Hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng | UBND TX Hoài Nhơn | | | 55/QĐ-SKHĐT ngày 19/02/2020 | 8.596 | 4.183 | | | | | | | | | | | 1.300 | | | 1.300 |
| 23 | Trường tiểu học Hoài Đức – Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng | UBND TX Hoài Nhơn | | | 210/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2019 | 4.719 | 1.143 | | | | | | | | | | | 400 | | | 400 |
| 24 | Trường Mầm non Hoài Sơn - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và nhà bếp | UBND TX Hoài Nhơn | | | 212/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2019 | 6.335 | 3.093 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 25 | Trường Tiểu học số 1 Nhon Lộc (điểm chính An Thành) – Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng và hiệu bộ 02 tầng 06 phòng | UBND thị xã An Nhơn | | | 39/QĐ-SKHĐT ngày 21/01/2020 | 4.210 | 1.672 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 26 | Trường Tiểu học Ân Phong, hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (điểm An Hòa) | UBND huyện Hoài Ân | | | 192/QĐ-SKHĐT 11/8/2020 | 3.431 | 1.024 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 27 | Trường tiểu học Ân Hào Đông (điểm Hội Trung), hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng | UBND huyện Hoài Ân | | | 193/QĐ-SKHĐT 11/8/2020 | 3.568 | 1.065 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 28 | Trường Tiểu học số 1 Hoài Hương - Hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 12 phòng (06 phòng học + 06 phòng bộ môn) và Nhà hiệu bộ, thị xã Hoài Nhơn | UBND TX Hoài Nhơn | | | 132/QĐ-SKHĐT ngày 02/6/2020 | 9.997 | 3.252 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 29 | Trường Tiểu học số 2 Hoài Hào - Hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 03 tầng 18 phòng (12 phòng học + 06 phòng bộ môn), thị xã Hoài Nhơn | UBND TX Hoài Nhơn | | | 142/QĐ-SKHĐT ngày 08/6/2020 | 9.462 | 3.488 | | | | | | | | | | | 1.100 | | | 1.100 |
| 30 | Trường THCS Hoài Thanh. HM: Nhà bộ môn 02T06P và Nhà hiệu bộ | UBND TX Hoài Nhơn | | | 4903/QĐ-UBND 27/12/2019 | 11.751 | 4.938 | | | | | | | | | | | 1.500 | | | 1.500 |
| 31 | Trường TH số 1 Hoài Thanh Tây.HM: NLH 03T12P và nhà hiệu bộ | UBND TX Hoài Nhơn | | | 3834/QĐ-UBND 31/10/2018; 34/QĐ-SKHĐT 13/3/2019 | 8.848 | 2.943 | | | | | | | | | | | 900 | | | 900 |
| 32 | Trường TH số 1 Hoài Châu Bắc. HM: NLH 03T18P | UBND TX Hoài Nhơn | | | 3386/QĐ-UBND 20/9/2019 | 9.937 | 3.239 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 33 | Trường TH số 2 Hoài Mỹ. HM: NLH, nhà bộ môn 02T08P | UBND TX Hoài Nhơn | | | 4985/QĐ-UBND 31/12/2019 | 4.701 | 1.430 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|------------|---|---------------------|-------------------|----------------------------------|---|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 34 | Trường Mẫu giáo Tây An – Hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng | UBND huyện Tây Sơn | | | 270/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018 | 3.830 | 2.165 | | | | | | | | | | | 700 | | | 700 |
| 35 | Trường THCS Tây An – Hàng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng | UBND huyện Tây Sơn | | | 271/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018 | 5.257 | 3.200 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 36 | Trường TH số 1 Tây Phú; hạng mục: 04 phòng chức năng và 01 khu hiệu bộ | UBND huyện Tây Sơn | | | 277/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018 | 5.686 | 3.530 | | | | | | | | | | | 1.100 | | | 1.100 |
| 37 | Trường Mẫu giáo Tây Giang; hạng mục: xây dựng nhà lớp học 03 phòng và 01 phòng giáo dục Nghệ Thuật | UBND huyện Tây Sơn | | | 269/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018 | 3.583 | 1.985 | | | | | | | | | | | 600 | | | 600 |
| 38 | Trường THCS Võ Xán; hạng mục: nhà lớp học 02 tầng, 16 phòng | UBND huyện Tây Sơn | | | 157/QĐ-SKHĐT ngày 27/7/2018 | 9.679 | 4.810 | | | | | | | | | | | 1.200 | | | 1.200 |
| 39 | Trường THCS Tây Vinh; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng | UBND huyện Tây Sơn | | | 307/QĐ-SKHĐT ngày 26/10/2019 | 3.805 | 2.383 | | | | | | | | | | | 750 | | | 750 |
| 40 | Trường THCS Bình Hòa; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng | UBND huyện Tây Sơn | | | 248/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019 | 3.850 | 2.357 | | | | | | | | | | | 700 | | | 700 |
| 41 | Trường THCS Bình Thành; hạng mục: Khu hiệu bộ | UBND huyện Tây Sơn | | | 77/QĐ-SKHĐT ngày 27/03/2020 | 3.031 | 1.955 | | | | | | | | | | | 600 | | | 600 |
| 42 | Trường Tiểu học số 1 Cát Tường (điểm trường Xuân Quang) - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (04 phòng chức năng và 06 phòng học) | UBND huyện Phù Cát | | | 249/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2020 | 4.980 | 1.485 | | | | | | | | | | | 450 | | | 450 |
| 43 | Trường Tiểu học số 1 Ngô Mây - Hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng | | | | 246/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2020 | 3.007 | 627 | | | | | | | | | | | 300 | | | 300 |
| 44 | Trường Trung học cơ sở Cát Thăng - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng | | | | | 248/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2020 | 4.866 | 1.248 | | | | | | | | | | 450 | | | 450 |
| 45 | Trường mầm non Nhơn Thọ - Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 03 phòng | UBND thị xã An Nhơn | | | 186/QĐ-SKHĐT ngày 05/8/2020 | 3.758 | 1.452 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 46 | Trường THCS Cát Lâm - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (04 phòng chức năng và 02 phòng học) | UBND huyện Phù Cát | | | 247/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2020 | 4.281 | 1.263 | | | | | | | | | | | 450 | | | 450 |
| 47 | Trường Tiểu học số 1 Cát Trinh - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng | | | | 245/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2020 | 4.868 | 1.427 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 48 | Trường Tiểu học số 2 Cát Trinh - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng | | | | | 245/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2020 | 4.932 | 1.422 | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| C.3 | BỐ TRÍ CHO CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỠI NĂM 2021 | | | | | | | | | | | | | | | | | 49.289 | | | 49.289 |
| | UBND TP Quy Nhơn | | | | | | | | | | | | | | | | | 8.000 | | | 8.000 |
| 1 | Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế TP Quy Nhơn | UBND TP Quy Nhơn | | | 1652-TB/TU, 18/2/2020 của Tỉnh ủy Bình Định | 156.580 | 66.000 | | | | | | | | | | | 8.000 | | | 8.000 |
| | UBND TX An Nhơn | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.000 | | | 2.000 |
| 1 | Trường Mẫu giáo phường Nhơn Thành (điểm chính Tiên Hội) 05 phòng (2 phòng học + 3 phòng bộ môn) | UBND thị xã An Nhơn | | | 1723/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 | 6.435 | 2.428 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 2 | Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính) 02 tầng 08 phòng (5 phòng học +3 phòng chức năng) | UBND thị xã An Nhơn | | | 1722/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 | 9.936 | 3.886 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| | UBND TX Hoài Nhơn | | | | | | | | | | | | | | | | | 6.900 | | | 6.900 |
| 1 | Trường THCS Hoài Đức, hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào | UBND TX Hoài Nhơn | | | 2938/UBND-VX ngày 8/5/2020 | 9.700 | 4.850 | | | | | | | | | | | 1.500 | | | 1.500 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|----------|--|-----------------------|-------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|--------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 2 | Trường Tiểu học số 1 Hoài Tân; hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 03 tầng 12 phòng; Nhà hiệu bộ và Tường rào | UBND TX Hoài Nhơn | | | 3706/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 | 12.171 | 4.014 | | | | | | | | | | | 1.400 | | | 1.400 |
| 3 | Trường THCS Hoài Mỹ. HM: Nhà bộ môn, NLH 02T12P và Nhà hiệu bộ | UBND TX Hoài Nhơn | | | 4902/QĐ-UBND 27/12/2019 | 14.955 | 5.492 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| 4 | Trường THCS Hoài Châu Bắc, HM: NBM 2T6P và NHB | UBND TX Hoài Nhơn | | | 2947/QĐ-UBND, 23/7/2020 | 13.630 | 4.616 | | | | | | | | | | | 2.000 | | | 2.000 |
| 5 | Trường THCS Đào Duy Từ, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng | UBND TX Hoài Nhơn | | | 2196/UBND-VX ngày 07/4/2020 | 5.900 | 2.100 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| | UBND huyện Tuy Phước | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.500 | | | 1.500 |
| 1 | Trường mầm non Phước Sơn | UBND huyện Tuy Phước | | | | 2.800 | 1.200 | | | | | | | | | | | 500 | | | 500 |
| 2 | Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Phước Sơn | UBND huyện Tuy Phước | | | | 4.500 | 2.250 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| | UBND huyện Hoài Ân | | | | | | | | | | | | | | | | | 5.948 | | | 5.948 |
| 1 | Trường Tiểu học Ân Nghĩa; hạng mục: Xây dựng 10 phòng học và nhà hiệu bộ | UBND huyện Hoài Ân | | | | 9.548 | 7.161 | | | | | | | | | | | 1.548 | | | 1.548 |
| 2 | Trường THCS Ân Thạnh; hạng mục: Xây dựng 08 phòng học, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ | UBND huyện Hoài Ân | | | | 14.272 | 10.704 | | | | | | | | | | | 2.100 | | | 2.100 |
| 3 | Trường THCS Tăng Bạt Hổ. HM: XD mới nhà lớp học 06 phòng, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ | UBND huyện Hoài Ân | | | | 12.000 | 9.000 | | | | | | | | | | | 1.200 | | | 1.200 |
| 4 | Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế TT. Tăng Bạt Hổ | UBND huyện Hoài Ân | | | | 8.000 | 6.000 | | | | | | | | | | | 1.100 | | | 1.100 |
| | UBND huyện Vân Canh | | | | | | | | | | | | | | | | | 5.500 | | | 5.500 |
| 1 | Trường THCS Canh Vinh (HM: Xây dựng 03 phòng học, Thư viện) | UBND huyện Vân Canh | | | 1371/SKHĐT-KGVX ngày 04/8/2020 | 3.500 | 2.800 | | | | | | | | | | | 2.000 | | | 2.000 |
| 2 | Trường mầm non Canh Liên (HM: Xây dựng 03 phòng học; Nhà hiệu bộ; Nhà ăn; nhà bếp; Khu vệ sinh; Sân bê tông - Công ngõ, tường rào) | UBND huyện Vân Canh | | | 1360/SKHĐT-KGVX ngày 04/08/2020 | 6.500 | 5.850 | | | | | | | | | | | 3.500 | | | 3.500 |
| | UBND huyện Vĩnh Thạnh | | | | | | | | | | | | | | | | | 5.500 | | | 5.500 |
| 1 | Trường TH thị trấn Vĩnh Thạnh. HM: NLH02T10P | UBND huyện Vĩnh Thạnh | | | 4947/UBND-VX ngày 28/7/2020 | 6.677 | 5.342 | | | | | | | | | | | 2.000 | | | 2.000 |
| 2 | Trường mẫu giáo Vĩnh Hiệp. HM: NLH06, nhà ăn, bếp và nhà hiệu bộ | UBND huyện Vĩnh Thạnh | | | 4998/UBND-VX ngày 29/7/2020 | 10.492 | 8.394 | | | | | | | | | | | 3.500 | | | 3.500 |
| | UBND huyện An Lão | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.500 | | | 1.500 |
| 1 | Trường PT DT bán trú Đình Ruổi | UBND huyện An Lão | | | 5343/UBND-VX ngày 10/8/2020 | 4.200 | 3.780 | | | | | | | | | | | 1.500 | | | 1.500 |
| | UBND huyện Phù Cát | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.300 | | | 2.300 |
| 1 | Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hạnh, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và các phòng chức năng | UBND huyện Phù Cát | | | 1037/UBND-VX ngày 25/3/2020 | 7.000 | 3.600 | | | | | | | | | | | 1.300 | | | 1.300 |
| 2 | Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Cát Tân | UBND huyện Phù Cát | | | | 6.000 | 2.500 | | | | | | | | | | | 1.000 | | | 1.000 |
| | UBND huyện Phù Mỹ | | | | | | | | | | | | | | | | | 5.841 | | | 5.841 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|----------|---|------------------------|-------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 1 | Trường Tiểu học số 2 Mỹ Hiệp, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng | UBND huyện Phù Mỹ | | | 3478/UBND-VX ngày 01/6/2020 | 5.000 | 1.250 | | | | | | | | | | | 941 | | | 941 |
| 2 | Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ | UBND huyện Phù Mỹ | | | | 5.000 | 2.500 | | | | | | | | | | | 1.800 | | | 1.800 |
| 3 | Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ | UBND huyện Phù Mỹ | | | | 4.000 | 2.000 | | | | | | | | | | | 1.500 | | | 1.500 |
| 4 | Trường Mẫu giáo Mỹ Quang (hm: Xây dựng 03 phòng học và 01 phòng đa chức năng) | UBND huyện Phù Mỹ | | | 2917/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 | 4.481 | 2.198 | | | | | | | | | | | 1.600 | | | 1.600 |
| | UBND huyện Tây Sơn | | | | | | | | | | | | | | | | | 4.300 | | | 4.300 |
| 1 | Trường MN Bình Thành | UBND huyện Tây Sơn | | | | 3.600 | 2.160 | | | | | | | | | | | 1.200 | | | 1.200 |
| 2 | Trường Tiểu học Bình Tân; hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng và khu hiệu bộ | UBND huyện Tây Sơn | | | 4204/UBND-VX ngày 26/6/2020 | 7.080 | 4.158 | | | | | | | | | | | 1.900 | | | 1.900 |
| 3 | Trường MN Phú Phong | UBND huyện Tây Sơn | | | | 4.000 | 2.400 | | | | | | | | | | | 1.200 | | | 1.200 |
| D | BỘI CHI NGÂN SÁCH | | | | | | | | | | | | | | | | | 532.500 | | | 532.500 |
| E | NGUỒN TIỀN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC | | | | | | | | | | | | | | | | | 5.000 | | | 5.000 |
| 1 | Nhà làm việc Sở Tư pháp | Quy Nhơn | | | | | | | | | | | | | | | | 5.000 | | | 5.000 |
| G | NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH | | | | | | | | | | | | | | | | | 55.699 | | | 55.699 |
| 1 | Dự án Mở rộng nâng cấp bảo tàng Quang Trung (bao gồm: Hạ tầng kỹ thuật khu C và phục dựng cảnh quan Bến Trường Trần tại Bảo tàng Quang Trung) và xây dựng đền thờ Võ Văn Dũng | Tây Sơn | | | 2373/QĐ-CTUBND 26/10/2012; 2678/QĐ-CTUBND 31/10/2012; 1466/QĐ-UBND 27/4/2017 | 94.800 | 94.800 | | | 112990,57 | | | | 112.991 | | | 112.991 | 30.699 | | | 30.699 |
| 2 | Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Ân Phong đi Ân Tường Đông, điểm xây dựng: Ân Phong, Ân Tường Đông huyện Hoài Ân | UBND huyện Hoài Ân | | | 4051/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 36.528 | 27.127 | | | 13940 | | | | 13.940 | | | 13.940 | 15.000 | | | 15.000 |
| 3 | Dự án: Cài tạo, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng bãi biển Quy Nhơn, khu vực dọc tuyến đường Xuân Diệu và Ân Dương Vương (từ Lý Chiêu Hoàng đến khách sạn Hoàng Gia) | UBND huyện TP Quy Nhơn | | | | 24.059 | 10.592 | | | | | | | | | | | 5.000 | | | 5.000 |
| 4 | Sửa chữa Sân Vận động Quy Nhơn | Quy Nhơn | | | | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | | | | 5.000 | | | 5.000 |
| H | TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, NGUỒN THOẠI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.500.000 | | | 1.500.000 |
| | DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP | | | | | | | | | | | | | | | | | 290.000 | | | 290.000 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|--|---|-------------------|-------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 1 | Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5, số 8 Khu đô thị mới Nhơn Hội | Quy Nhơn | | | 661a/QĐ-BQL 30/10/2017; 661b/QĐ-BQL 30/10/2017 | 335.395 | 335.395 | | | 160000 | | | | 160.000 | | | 160.000 | 80.000 | | | 80.000 |
| 2 | Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, TP Quy Nhơn (Đoạn từ khu dân cư phía Đông Viện sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh) | Quy Nhơn | | | 3804/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 | 129.353 | 116.418 | | | 56498,529 | | | | 56.499 | | | 56.499 | 40.000 | | | 40.000 |
| 3 | Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong | QN-PC | | | 324/QĐ-BQL 29/10/2018 | 173.883 | 156.495 | | | 114738,57 | | | | 114.739 | | | 114.739 | 40.000 | | | 40.000 |
| 4 | Đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lai Giang đến cầu Thiệu Chánh | HN-PM | | | 4391/QĐ-UBND - 26/10/2020] | 460.802 | 460.802 | | | 200500 | | | | 200.500 | | | 200.500 | 90.000 | | | 90.000 |
| 5 | Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc | Quy Nhơn | | | 1808/QĐ-UBND 14/5/2020 | 34.355 | 34.355 | | | 10000 | | | | 10.000 | | | 10.000 | 20.000 | | | 20.000 |
| 6 | Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 2) | Phù Cát | | | 335/QĐ-BQL ngày 30/10/2019 | 69.017 | 69.017 | | | 20000 | | | | 20.000 | | | 20.000 | 20.000 | | | 20.000 |
| DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.210.000 | | | 1.210.000 |
| 1 | Cầu Thị Nại 2 | Quy Nhơn | | | 04/NQ-HĐND 17/7/2020 | 1.888.670 | ##### | | | 5000 | | | | 5.000 | | | 5.000 | 100.000 | | | 100.000 |
| 2 | Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787 | Quy Nhơn | | | 11/NQ-HĐND 11/7/2019; 3896/QĐ-UBND 28/10/2019 | 136.695 | 136.695 | | | 5000 | | | | 5.000 | | | 5.000 | 40.000 | | | 40.000 |
| 3 | Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn | QN-TP | | | 43/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 | 1.452.000 | ##### | | | | | | | | | | | 100.000 | | | 100.000 |
| 4 | Đường ven biển (phía Tây đầm Thị Nại), đoạn từ Cát Tiến đến Gò Bồi | TP-PC | | | 4488/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 | 1.080.151 | ##### | | | | | | | | | | | 100.000 | | | 100.000 |
| 5 | Đường ven biển (phía Tây đầm Thị Nại), đoạn từ Gò Bồi đến Khu Đô thị Diêm Vân | Tuy Phước | | | | 1.498.000 | ##### | | | | | | | | | | | 200.000 | | | 200.000 |
| 6 | Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi - Mỹ Thành | PC-PM | | | 3917/QĐ-UBND 29/10/2019 | 611.654 | 310.154 | | | | | | | | | | | 50.000 | | | 50.000 |
| 7 | Dự án Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và giải phóng mặt bằng Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước | Tuy Phước | | | 4172/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 | 47.508 | 47.508 | | | | | | | | | | | 35.000 | | | 35.000 |
| 8 | Dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước | Tuy Phước | | | 04/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 | 716.289 | 573.031 | | | | | | | | | | | 115.000 | | | 115.000 |
| 9 | Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn | Tây Sơn | | | 04/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 | 860.000 | 258.000 | | | | | | | | | | | 90.000 | | | 90.000 |
| 10 | Dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn | Quy Nhơn | | | | 618.750 | 495.000 | | | | | | | | | | | 110.000 | | | 110.000 |
| 11 | Dự án Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước | Tuy Phước | | | | 353.396 | 353.396 | | | | | | | | | | | 100.000 | | | 100.000 |
| 12 | Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nổi dài | Quy Nhơn | | | | 268.057 | 268.057 | | | | | | | | | | | 90.000 | | | 90.000 |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020 | | | | Kế hoạch vốn năm 2021 | | | | |
|-----|--|-------------------|-------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|----------------------|--|---------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|--------|
| | | | | | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | | | | | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách địa phương | Ngoài nước | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 13 | Dự án Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1) | Tuy Phước | | | | 170.390 | 170.390 | | | | | | | | | | | 80.000 | | | 80.000 |
| 14 | Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội | Phù Cát | | | | 179.575 | 179.575 | | | | | | | | | | | 80.000 | | | 80.000 |
| 15 | Trụ sở làm việc Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định | Quy Nhơn | | | | 64.000 | 64.000 | | | | | | | | | | | 20.000 | | | 20.000 |